

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

=====\*\*\*=====

# SỔ TAY SINH VIÊN

Họ và tên :.....  
Lớp sinh hoạt :.....  
Mã số sinh viên :.....  
Khóa tuyển sinh :.....

Website SV: <http://www.tinchi.ufl.udn.vn>

ĐÀ NẴNG, NĂM 2015  
(Lưu hành nội bộ)

## LỜI NÓI ĐẦU

### Các em sinh viên thân mến,

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng xin chúc mừng và chia vui cùng các em.

Các em đã xuất sắc vượt qua kỳ thi tuyển sinh Đại học với bao khó khăn và thử thách để chính thức trở thành sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. Ngôi trường đã có một quá trình hơn 30 năm đào tạo ngoại ngữ, với hơn 20 năm đào tạo đại học và hơn 10 năm đào tạo sau đại học. Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 chọn là một trong năm Trung tâm Ngoại ngữ khu vực với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, khảo sát năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ.

Từ đây các em sẽ bước vào một hành trình mới để khẳng định bản thân và chuẩn bị chu đáo cho sự thành công trong tương lai. Quảng thời gian sinh viên sẽ mang đến cho các em những trải nghiệm quý báu, nhưng bên cạnh đó sẽ còn có những khó khăn, thử thách, nhất là ở thời điểm các em mới bước chân vào giảng đường đại học.

Chính vì thế, Trường Đại học Ngoại ngữ đã biên soạn cuốn *Sổ tay sinh viên năm 2015* để gửi tới các em như một lời động viên, một sự trợ giúp thiết thực và hiệu quả. Được biên soạn ngắn gọn, súc tích, ấn bản này có nội dung xoay quanh những vấn đề cần thiết và được sinh viên quan tâm nhiều nhất như Quy chế học vụ, thông tin hướng dẫn, chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy...

Cùng với cuốn sổ tay sinh viên, các em cần liên tục theo dõi thông tin liên quan đến đào tạo trong suốt quá trình học tập tại Website của trường: <http://daotao.ufl.udn.vn/> hoặc tại trang web tin chỉ <http://www.tinchi.ufl.udn.vn>

Chúc các em sử dụng Sổ tay hiệu quả và có đầy đủ sức khỏe, nghị lực và trí tuệ để thực hiện mọi ước mơ của mình.

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TS. Trần Hữu Phúc**  
**(đã ký)**

## MỤC LỤC

### Lời nói đầu

#### Phần 1: TỔNG QUAN

1.1. Quá trình hình thành và phát triển	4
1.2. Sứ mạng, mục tiêu	4
1.3. Chức năng, nhiệm vụ	4
1.4. Đội ngũ giảng viên	5
1.5. Quan hệ hợp tác	5
1.6. Cơ cấu tổ chức	6

#### Phần 2: QUY CHẾ HỌC VỤ

2.1. Quy định thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ trường Đại học Ngoại ngữ	8
2.2. Chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo	30

#### Phần 3: CÔNG TÁC SINH VIÊN

3.1. Quy chế học sinh, sinh viên	35
3.2. Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT về ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy	49
3.3. Thông tư 53 - Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng	59
3.4. Thông tư liên tịch sửa đổi bổ sung TT53	67
3.5. Nghị định 74/2013/NĐ-CP _ Quy định về miễn giảm học phí	69
3.6. Thông tư liên tịch 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	89
3.7. Thông tư liên tịch 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	95
3.8. Quyết định 44/2007/QĐ-BGDĐT	99
3.9. Quy định về học bổng khuyến khích học tập	103
3.10. Thông tư 27/2009/TT-BGDĐT về Ban hành quy chế ngoại trú HSSV	106
3.11. Quyết định 157/2007/QĐ-TTg về vay vốn tín dụng HSSV	110

#### HỎI & ĐÁP

#### Phần 4: HỆ THỐNG THÔNG TIN - GÓP Ý

4.1. Hệ thống thông tin	118
4.2. Kênh góp ý, giải đáp thắc mắc	119
Kế hoạch giảng dạy	120
Kế hoạch đào tạo năm học 2015-2016	174

**Phần 1**  
**TỔNG QUAN**



### **1.1. Quá trình hình thành và phát triển**

- Trường Đại học Ngoại ngữ tiền thân là Cơ sở Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 395B/QĐ ngày 14.4.1985 của Bộ Giáo dục (cũ), khi đó trường mới có 02 khoa: tiếng Anh, tiếng Nga.

- Ngày 04/04/1994, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định số 32/CP thành lập Đại học Đà Nẵng, trong đó Cơ sở Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Đà Nẵng trở thành một đơn vị thuộc Đại học Đà Nẵng.

- Ngày 26/8/2002, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 709/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Đà Nẵng trên cơ sở tách các Khoa Ngoại ngữ thuộc Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

### **1.2. Sứ mạng, mục tiêu**

- Sứ mạng:

“Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế”.

- Mục tiêu:

“Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo giáo viên và cán bộ ngoại ngữ đồng thời là Trung tâm nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, xứng tầm là cơ sở giáo dục đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế”.

### **1.3. Chức năng, nhiệm vụ**

- Đào tạo giáo viên và chuyên gia ngôn ngữ có trình độ đại học các ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan.

- Đào tạo cử nhân Quốc tế học, Đông phương học.

- Đào tạo cử nhân Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam.

- Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp.

- Đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

- Giảng dạy ngoại ngữ cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHĐN.

- Đào tạo bồi dưỡng ngoại ngữ chuyên ngành.

- Bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ cho các trường phổ thông.

- Nghiên cứu khoa học và thực hiện các dịch vụ xã hội thuộc lĩnh vực ngoại ngữ.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và giao lưu văn hóa.

- Giảng dạy và tổ chức thi các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.

#### **1.4. Đội ngũ giảng viên**

Đội ngũ giảng viên của Trường đảm bảo đạt yêu cầu về trình độ và chuẩn năng lực theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giảng viên được khảo sát năng lực ngoại ngữ kể cả giảng viên chuyên ngữ và giảng viên giảng dạy các học phần chuyên ngành.

- Đội ngũ giảng viên gồm có 240 cán bộ, trong đó có 5 PGS, 22 Tiến sĩ, 175 Thạc sĩ, 38 Giảng viên chính được đào tạo từ các quốc gia có các ngôn ngữ mà Trường giảng dạy như: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan...

- Đội ngũ chuyên gia, tình nguyện viên bản ngữ giàu kinh nghiệm tham gia giảng dạy.

#### **1.5. Quan hệ hợp tác**

- Hợp tác ở trong nước: Viện Khoa học Giáo dục, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Hà Nội và các trường đại học khác...; các Sở Giáo dục và Đào tạo; các Trung tâm Giáo dục Thường xuyên các địa phương.

- Hợp tác quốc tế: Các trường đại học và Viện nghiên cứu tại Liên Bang Nga và các nước SNG (Viện Tiếng Nga Puskin), Hội đồng Anh (British Council), Mỹ, Canada (World University Service of Canada), Úc (The University of Queensland), Pháp (Agence Universitaire de la Francophonie), Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, KOICA Hàn Quốc, JICA Nhật Bản, Đại học Gyeongju (Hàn Quốc)...

**1.6. Cơ cấu tổ chức**



**Phần 2**

**QUY CHẾ HỌC VỤ**





ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**  
Số: 275/ĐHNN-ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 7 năm 2014

## **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành “Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng và các trường thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1455/GD-ĐT ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 26/08/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ, trực thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 “sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế” của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn số 1834/ĐHĐN-ĐT ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc bổ sung và thống nhất một số quy định tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2014 -2015.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng các khoa và sinh viên hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Lưu: HC-TH, ĐT.

## QUY ĐỊNH

Về việc thực hiện “*Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 “*sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế*” của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 275 /ĐHNN-ĐT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1.** Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy, trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

#### **Điều 2.** Chương trình giáo dục đại học

1. Chương trình đào tạo thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), học trước, học song hành, nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo thực hiện trong Trường, với khối lượng của mỗi chương trình không dưới 120 tín chỉ đối với khoá đại học 4 năm; không dưới 60 tín chỉ đối với khoá đại học hệ chính quy liên thông.

Căn cứ vào khối lượng kiến thức của các chương trình đào tạo, Hiệu trưởng trường quy định phân bổ số học phần và các hoạt động khác cho từng năm học, từng học kỳ.

#### **Điều 3.** Học phần và Tín chỉ

##### **1. Tín chỉ:**

a) Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng học tập của sinh viên.

Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết, 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, bằng 60 giờ thực tập tại cơ sở hoặc bằng 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, hoặc luận văn tốt nghiệp. Để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị ngoài giờ lên lớp.

Như vậy, nếu trong một học kỳ có 15 tuần thực học thì tín chỉ là một tiết lý thuyết hoặc 2 tiết bài tập, thực hành, thảo luận; là 4 tiết thực tập, kiến tập hoặc 3 tiết làm tiểu luận, bài tập lớn, hoặc chuẩn bị luận văn trong một tuần và kéo dài trong suốt học kỳ.

b) Một tiết học được tính bằng 50 phút.

## **2. Học phần:**

a) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần được thiết kế kiểu môđun theo từng môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học thành một môn học mới. Mỗi học phần phải được ký hiệu bằng một mã riêng do trường qui định.

b) Mỗi học phần thực hành có khối lượng từ 1 đến 3 tín chỉ, mỗi học phần lý thuyết hoặc học phần có cả lý thuyết và thực hành có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ. Khối lượng các học phần thường là bội số của tín chỉ.

c) Một học phần phải được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Luận văn là một học phần đặc biệt, có khối lượng tương đương 8 - 10 tín chỉ cho trình độ đại học.

d) Số lượng, tính chất, số tín chỉ của các học phần và đề cương chi tiết học phần của mỗi ngành (chuyên ngành) được quy định trong chương trình đào tạo.

Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

f) Các loại học phần:

- *Học phần bắt buộc*: là học phần chứa đựng những nội dung chính yếu của ngành hay nhóm ngành đào tạo, mà tất cả mọi sinh viên thuộc ngành hay nhóm ngành đào tạo đó đều phải theo học và tích lũy được;

- *Học phần tự chọn bắt buộc*: là học phần chứa đựng những mảng nội dung chính yếu của ngành hay nhóm ngành đào tạo, mà sinh viên bắt buộc phải chọn một số lượng xác định trong số nhiều học phần tương đương được quy định cho ngành đó.

- *Học phần tự chọn tự do*: là học phần sinh viên có thể tự do đăng ký học hay không tùy theo nguyện vọng.

- *Học phần tiên quyết*: học phần A là học phần tiên quyết của học phần B khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt (tích lũy) học phần A.

- *Học phần học trước*: học phần A là học phần học trước của học phần B khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và đã học xong học phần A dù kết quả thi học phần A có thể không đạt.

- *Học phần song hành*: các học phần song hành với học phần A là những học phần tương đối độc lập với học phần A mà sinh viên phải theo học trước, sau hoặc học đồng thời với học phần A.

- *Học phần tích lũy*: là học phần có kết quả cuối cùng của học phần đạt từ điểm 4 trở lên theo thang điểm mười hay những học phần được đánh giá A, B, C và D theo thang điểm chữ. Tổng số tín chỉ của các học phần này tính từ lúc bắt đầu khoá học đến thời điểm xét, gọi là số tín chỉ tích lũy hay khối lượng kiến thức tích lũy.

- *Học phần tương đương và học phần thay thế*

Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại trường hoặc trường khác, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo. Học phần tương đương phải có nội dung giống ít nhất 80% và có số tín chỉ tương đương hoặc lớn hơn so với học phần xem xét.

Học phần thay thế được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên đã thi không đạt kết quả (bị điểm F).

Các học phần tương đương hay nhóm học phần tương đương hoặc thay thế do khoa quản lý chuyên môn đề xuất và là các phần bổ sung cho chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện. Học phần tương đương hoặc thay thế được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành.

#### **Điều 4.** Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 7 giờ đến 21 giờ hằng ngày.

Tuỳ theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Trường phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp trong khoảng thời gian trên.

#### **Điều 5.** Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, và cuối khoá qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký (gồm cả học phần học lần đầu và lần thứ hai, thứ ba);

2. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá đạt (bằng các điểm chữ A, B, C, D) tính từ đầu khóa học;

3. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của tất cả các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó kể cả học phần học lại, học cải thiện. Trọng số của các học phần là số tín chỉ tương ứng của các học phần đó;

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã đăng ký, học và thi đạt (đã tích lũy được) được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C và D, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

## Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

**Điều 6.** Thời gian và kế hoạch đào tạo

### 1. Khoa học

Khoa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của một chuyên ngành đào tạo ở trình độ đại học. Thời gian của một khoa học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, chuyên ngành đào tạo và đối tượng tuyển sinh.

Tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học để tích lũy đủ khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo.

Khối lượng kiến thức và thời gian thực hiện các chương trình đào tạo của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được quy định như sau:

Trình độ đào tạo	Đối tượng tuyển sinh	Thời gian đào tạo (năm)	Khối lượng kiến thức tối thiểu (TC)	Khối lượng kiến thức tối đa (TC)	Thời gian kéo dài tối đa (học kỳ chính)
Đại học	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	4	120	140	4
	Cao đẳng	1,5 đến 2	32 đến 50	52 đến 70	1 đến 2

Đại học Đà Nẵng không quy định thời gian rút ngắn tối đa cho các chương trình đào tạo.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

## **2. Năm học**

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính gồm: 15 tuần thực học; 01 tuần kiểm tra giữa kỳ và 3 tuần thi cuối kỳ.

Ngoài hai học kỳ chính, trường có thể tổ chức thêm học kỳ hè để sinh viên có các học phần bị đánh giá không đạt (điểm F), sinh viên có nhu cầu cải thiện điểm ở các học kỳ chính được học lại và sinh viên có điều kiện học vượt nhằm kết thúc sớm chương trình đào tạo hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Một học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và một tuần thi. Sinh viên đăng ký tham gia học kỳ hè trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc.

## **Điều 7. Đăng ký nhập học**

1. Để được nhận vào học tại trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Đà Nẵng sinh viên phải nộp cho nhà trường đầy đủ những giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành đã được ghi chi tiết trong giấy báo nhập học của Đại học Đà Nẵng.

Tất cả những giấy tờ trên phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do phòng Công tác Sinh viên quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, căn cứ vào danh sách trúng tuyển và quyết định xếp ngành của Đại học Đà Nẵng, trường tiến hành xếp lớp "sinh hoạt" và cấp cho sinh viên:

a) Thẻ sinh viên (trong đó có mã sinh viên và mã này chỉ cấp một lần để sử dụng trong suốt khoá học);

b) Sổ tay sinh viên: trong đó cung cấp đầy đủ các thông tin về nội dung và kế hoạch học tập toàn khoá của các chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học;

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. Thí sinh đến trường nhập học chậm sau 15 ngày trở lên kể từ ngày ghi trong giấy báo nhập học được xử lý theo quy định tại Quy chế tuyển sinh.

## **Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo**

1. Căn cứ vào kết quả thi tuyển sinh và vào nguyện vọng đăng ký dự thi của thí sinh, nhà trường sắp xếp các thí sinh vào học đúng ngành đào tạo đã đăng ký dự thi theo điểm thi từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;

2. Các thí sinh còn lại sẽ được đăng ký ngành học mới theo thứ tự ưu tiên. Căn cứ vào kết quả thi tuyển sinh và nguyện vọng đăng ký của thí sinh nhà trường sẽ sắp xếp các thí sinh vào học một trong các ngành đã đăng ký theo thứ tự ưu tiên. Trường hợp không thể xếp thí sinh vào học theo nguyện vọng đã đăng

ký thi trường sẽ xếp thí sinh vào học một trong các ngành còn chỉ tiêu của trường.

**Điều 9. Tổ chức lớp học**

Các sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp sinh hoạt và sau đó là lớp học phần.

**1. Lớp sinh hoạt**

Lớp sinh hoạt được tổ chức theo khoá tuyển sinh của ngành đào tạo. Lớp sinh hoạt duy trì trong cả khoá học, có mã số, có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn, hội sinh viên và giảng viên cố vấn học tập riêng. Sinh viên đã học hết thời gian thiết kế của khoá học thì sinh hoạt với sinh viên ở lớp sinh hoạt cùng ngành của khoá sau.

**2. Lớp học phần**

Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần dựa vào kết quả đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Mỗi lớp học phần có thời khoá biểu, lịch thi,... và mã số riêng.

Số sinh viên tối thiểu của mỗi lớp học phần là 20 sinh viên. Nếu số lượng sinh viên đăng ký ít hơn quy định trên, lớp học phần sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác cho đủ khối lượng kiến thức (số tín chỉ) tối thiểu phải đăng ký học trong học kỳ.

**Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Ở học kỳ đầu tiên của khoá học, sinh viên học theo thời khoá biểu do trường định sẵn. Từ học kỳ thứ hai trở đi, mỗi sinh viên phải tự xác định và đăng ký khối lượng học tập trong mỗi học kỳ phù hợp với điều kiện, năng lực của bản thân.

2. Bắt đầu mỗi học kỳ, từng sinh viên với sự hướng dẫn của Giáo viên cố vấn học tập phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ với Phòng Đào tạo của Trường được tổ chức qua mạng Internet.

3. Đăng ký bổ sung: Trong tuần đầu của mỗi học kỳ chính phòng Đào tạo sẽ đăng ký bổ sung cho:

- a) Sinh viên học bằng thứ hai ở học kỳ đầu tiên;
- b) Sinh viên xin tạm ngừng học tập nay tiếp tục học lại.

4. Ở tuần thứ 2 đến tuần thứ 4 của học kỳ chính, Phòng Đào tạo sẽ tổ chức mở các lớp học phần bổ sung để giải quyết cho sinh viên có nhu cầu đăng ký học lại, học cải thiện, học vượt.

5. Khối lượng học tập tối thiểu: trong mỗi học kỳ sinh viên phải đăng ký học tối thiểu:

- a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính (kể cả học phần học lần đầu và học lần thứ hai trở đi), trừ học kỳ cuối khoá học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính (kể cả học phần học lần đầu và học lần thứ hai trở đi), trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ hè;

d) Không chấp nhận những trường hợp sinh viên không chịu đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu theo quy định trong một học kỳ. Sau thời gian đăng ký, phòng Đào tạo sẽ huỷ tất cả đăng ký và buộc ngừng học tạm thời học kỳ đó đối với sinh viên thuộc diện này.

6. Khối lượng học tập tối đa:

a) Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ;

b) Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập tối đa của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

7. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải đảm bảo điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

8. Thời gian đăng ký khối lượng học tập của học kỳ là trong 4 tuần trước khi bắt đầu mỗi học kỳ chính, và trong 2 tuần trước khi bắt đầu học kỳ hè.

**Điều 11.** Bổ sung hoặc rút bớt các học phần sau khi đăng ký

1. Việc đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp, chỉ được chấp thuận trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc học kỳ hè.

2. Việc rút bớt học phần so với khối lượng đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, 1 tuần kể từ đầu học kỳ hè. Ngoài thời hạn trên, các học phần vẫn được giữ nguyên như đã đăng ký. Sinh viên phải đóng học phí cho tất cả các học phần đó. Nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

3. Việc xin bổ sung hoặc rút bớt khối lượng các học phần đã đăng ký ở đầu mỗi học kỳ được giải quyết trên cơ sở các điều kiện sau:

a) Sinh viên phải viết đơn gửi Phòng Đào tạo của trường;

b) Phải được Giáo viên cố vấn học tập (hoặc Ban chủ nhiệm khoa) chấp thuận.

Chỉ sau khi giảng viên phụ trách nhận được giấy báo của Phòng Đào tạo, sinh viên mới được phép đến dự hoặc bỏ lớp đối với các học phần xin học thêm hoặc rút bớt.

**Điều 12.** Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác. Nếu sinh viên đăng ký



học phần tự chọn khác để thay thế thì phải làm đơn xin huỷ kết quả của học phần tự chọn đã thi không đạt trước đây (đơn có xác nhận của Khoa và gửi cho phòng Đào tạo trước đầu mỗi học kỳ chính).

3. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Trường hợp học phần học lại hay cải thiện có số tín chỉ ít hơn so với khung chương trình cũ, sinh viên phải đăng ký thêm học phần khác để đảm bảo tổng số tín chỉ tối thiểu qui định.

4. Trong trường hợp sinh viên được tiếp tục học tập trở lại, nếu học phần ở khung chương trình cũ không có trong khung chương trình mới thì sinh viên đăng ký học phần tương đương để thay thế. Hiệu trưởng quyết định những trường hợp đặc biệt, cụ thể.

**Điều 13. Nghỉ đột xuất**

Sinh viên xin nghỉ đột xuất do ốm hoặc lý do đặc biệt trong quá trình học hoặc trong đợt thi phải viết đơn xin phép kèm theo xác nhận cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền tới phòng Đào tạo trong vòng 3 ngày kể từ ngày nghỉ đột xuất, Nhà trường sẽ căn cứ vào điều kiện cụ thể để giải quyết.

**Điều 14. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên có thể viết đơn trình Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời trong các trường hợp sau đây:

- a) Được động viên vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp quận/huyện trở lên;
- c) Vì nhu cầu cá nhân, trong trường hợp này sinh viên phải học ở trường ít nhất một học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại điều 16 và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00.

Sinh viên muốn nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân thì phải nộp đơn xin phép trong vòng 4 tuần đầu của học kỳ chính. Hiệu trưởng quyết định những trường hợp đặc biệt cụ thể (gia đình có tang, hoả hoạn, thiên tai...).

2. Trừ hai trường hợp đầu được nêu tại Khoản 1, thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian chính thức mà sinh viên được học tại trường quy định tại Khoản 1 Điều 6.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải nộp đơn xin tiếp tục học cho phòng Đào tạo ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

**Điều 15. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy được, tùy thuộc vào tổng khối lượng kiến thức và thời gian thực hiện các chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như bảng sau:

Xếp hạng năm đào tạo	Giá trị tỷ số N
Sinh viên năm thứ nhất	$N < 1$
Sinh viên năm thứ hai	$1 \leq N < 2$
Sinh viên năm thứ ba	$2 \leq N < 3$
Sinh viên năm thứ tư	$3 \leq N < 4$
Sinh viên năm thứ năm	$4 \leq N < 5$
Sinh viên năm thứ sáu	$5 \leq N < 6$

- Tỷ số N được tính theo công thức sau:  $N = \frac{K_{tl}}{K_{tb}}$ , trong đó:

-  $K_{tl}$  : Khối lượng kiến thức sinh viên đã tích lũy được;

-  $K_{tb}$  : Khối lượng kiến thức trung bình sinh viên phải tích lũy

trong một năm học để đảm bảo đúng thời gian thực hiện chương trình đào tạo:

$$K_{tb} = \frac{S}{T}, \text{ trong đó:}$$

- S : Tổng khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo;

- T : Thời gian đào tạo.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) *Hạng bình thường*: Nếu điểm trung bình chung đạt từ 2,00 trở lên.

b) *Hạng yếu*: Nếu điểm trung bình chung đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ hè để xếp hạng sinh viên về học lực.

**Điều 16.** Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện dựa trên một trong hai điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa (xếp theo hạng năm đào tạo);

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Sinh viên có lần thứ ba bị cảnh báo kết quả học tập tính theo thời gian chính thức của khoá học; đối với sinh viên thuộc diện cử tuyển và nước ngoài số lần cảnh báo tối đa nhiều hơn sinh viên diện bình thường 1 lần;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 1 Điều 6;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường;

d) Không đăng ký tín chỉ nào trong một học kỳ chính;

e) Các điểm thành phần của tất cả học phần đã đăng ký đạt điểm 0;

f) Những sinh viên đã học hết thời gian chuẩn của chương trình còn nợ một số học phần nhưng năm học tiếp theo không đăng ký học mà không có đơn xin ngừng học.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên đã học hoặc tại những trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b, d, e, f Khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình**

Trong quá trình học tập, nếu có đủ điều kiện và khả năng, sinh viên có thể đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình quy định để bổ sung kiến thức.

1. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;

c) Sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất.

2. Thủ tục đăng ký học chương trình thứ hai:

a) Sinh viên phải làm đơn xin học thêm chương trình thứ hai, gửi Phòng Đào tạo và phòng Công tác sinh viên của trường. Thời điểm nộp đơn chậm nhất là 30 ngày trước khi bắt đầu học kỳ mới;

b) Hiệu trưởng trường sẽ xem xét và giải quyết cụ thể. Nếu đơn được chấp nhận, Sinh viên sẽ thực hiện việc đăng ký học phần.

3. Đăng ký khối lượng học tập:

a) Khối lượng học tập tối thiểu sinh viên phải đăng ký cho mỗi học kỳ chính ở chương trình thứ hai, trừ học kỳ cuối khoá học ở chương trình thứ nhất hoặc thứ hai, là 3 tín chỉ.

b) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ, và không hạn chế khối lượng đăng ký học tập tối đa.

4. Đánh giá kết quả và xếp hạng học tập:

a) Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất;

b) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ của chương trình thứ nhất hoặc chương trình thứ hai đạt dưới 2,00 thì phải tạm dừng chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình chung học tập ở chương trình thứ hai không tính các học phần được bảo lưu điểm của chương trình thứ nhất chuyển sang;

d) Không sử dụng điểm của các học phần ở chương trình thứ hai thay thế tương đương cho các học phần ở chương trình thứ nhất.

5. Khi học thêm chương trình thứ hai, các chế độ quyền lợi của sinh viên, điểm xét học bổng chỉ được tính đối với chương trình thứ nhất.

6. Nghỉ học tạm thời và buộc thôi học:

a) Sinh viên phải nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ hai nếu đang nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ nhất;

b) Sinh viên bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai nếu thuộc diện thôi học ở chương trình thứ nhất.

7. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại Khoản 1 Điều 6.

8. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

9. Ngoài trường hợp xin học chương trình thứ hai, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của chuyên ngành khác thuộc cùng ngành đang học hoặc của các ngành khác để bổ sung kiến thức. Khi đăng ký học thêm sinh viên phải đảm bảo khối lượng đăng ký học tối thiểu và tối đa đối với ngành học chính quy định các Khoản 5 và 6 Điều 10.

10. Điểm và khối lượng các học phần đăng ký học thêm không tính vào điểm trung bình chung, trung bình chung tích lũy của sinh viên trong quá trình học và điểm cuối khoá khi tốt nghiệp mà sẽ được cấp bổ sung bằng điểm riêng nếu sinh viên có yêu cầu.

11. Tham khảo Quy định Đào tạo Chương trình thứ hai giữa các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, ban hành kèm theo Quyết định số: 384/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 28/01/2011 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng.

**Điều 18.** Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình sinh viên chuyển nơi cư trú, chuyển nơi công tác hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để có điều kiện học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong những trường hợp sau:

a) Không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi tuyển sinh thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến, nếu hai trường cùng tuyển sinh theo đề chung của Bộ Giáo dục Đào tạo;

b) Hộ khẩu thường trú của sinh viên nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khoá;

d) Đang trong thời gian chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo toàn trường trở lên.

3. Sinh viên xin chuyển trường phải có hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Giáo dục Đào tạo.

4. Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

### **Chương III**

#### **KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN**

**Điều 19.** Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được

làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

**Điều 20.** Tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

1. Giữa mỗi học kỳ, trường dành 1 tuần để tổ chức thống nhất một lần kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

2. Cuối mỗi học kỳ trường tổ chức một kỳ thi duy nhất để thi kết thúc học phần. Không tổ chức thi ngoài các kỳ thi đã thông báo. Không có kỳ kiểm tra lại hoặc kỳ thi lại cho những sinh viên đã dự thi không đạt yêu cầu.

3. Sinh viên tự sắp xếp thời gian ôn kiểm tra giữa kỳ. Thời gian dành cho ôn thi kết thúc học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

a) Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành và phần thực hành của học phần vừa có lý thuyết vừa có thực hành;

b) Sinh viên phải làm đầy đủ các bài tập lớn, bài kiểm tra, báo cáo sau mỗi bài thực tập, thí nghiệm, ... đã quy định trong đề cương chi tiết của học phần;

c) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần thì phải nhận điểm không (0) và đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ sau.

5. Không hoàn tất học phần

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, vì những lý do chính đáng không thể dự thi, kiểm tra (ốm đau, tai nạn, chuyện gia đình,...) sinh viên sẽ được xem xét giải quyết cho nhận điểm I (điểm chưa hoàn tất học phần, quy định tại Điều 22);

b) Trước khi kết thúc học kỳ, sinh viên phải nộp đơn trình bày rõ lý do không thể hoàn tất học phần cùng các giấy tờ xác nhận cần thiết cho giảng viên dạy học phần đó, cho khoa quản lý sinh viên và phòng Đào tạo. Trường hợp đột xuất, sinh viên phải nộp trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi;

c) Giảng viên phụ trách học phần, Khoa và phòng Đào tạo sẽ xem xét và quyết định sinh viên có được điểm I hay không. Nếu không được chấp thuận, sinh viên sẽ bị điểm không (0) cho học phần đó;

d) Sinh viên đến trễ giờ thi từ 15 phút trở lên sẽ không được vào phòng thi và phải nhận điểm F cho học phần đó.

**Điều 21.** Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Ra đề kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

a) Đề kiểm tra giữa kỳ và đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình;

b) Việc ra đề kiểm tra giữa học kỳ do giảng viên thực hiện theo sự phân công của trưởng bộ môn;

c) Việc ra đề thi kết thúc học phần hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy trình do Hiệu trưởng qui định.

2. Hình thức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Hình thức kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần có thể là viết, vấn đáp, trắc nghiệm, viết tiểu luận hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần

a) Kiểm tra giữa kỳ: giảng viên giảng dạy bố trí vào các tiết học trong khoảng thời gian qui định trong kế hoạch học tập năm học;

b) Thi kết thúc học phần: Khoa/ Bộ môn/ Tổ khảo thí và ĐBCLGDĐH tổ chức thi theo lịch thi cuối học kỳ do phòng Đào tạo sắp xếp. Lịch thi phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho 1 tín chỉ;

c) Để đảm bảo thi nghiêm túc, Khoa phải bố trí 2 cán bộ coi thi cho phòng thi có từ 50 sinh viên trở xuống, nếu phòng thi có trên 50 sinh viên phải có 3 cán bộ coi thi.

4. Chấm bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

a) Do Tổ khảo thí kết hợp với Khoa có trách nhiệm phân công giảng viên chấm bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Việc chấm thi kết thúc học phần, bài kiểm tra giữa học kỳ, bài tập lớn, bài thí nghiệm, thực hành... phải do ít nhất hai giảng viên đảm nhiệm;

b) Việc chấm thi kết thúc học phần phải do Khoa hoặc tổ Khảo thí tổ chức, Quy trình chấm thi kết thúc học phần do Hiệu trưởng quy định tùy theo hình thức thi, sao cho bảo đảm tính công bằng và nghiêm túc;

c) Chấm thi vấn đáp được thực hiện tại giảng đường theo lịch của trường. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai ngay sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa quyết định;

d) Các điểm thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần Giảng viên phụ trách:

- Nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo thông qua mạng internet;

- In bảng điểm theo mẫu có đủ chữ ký của hai Giảng viên chấm thi, Trưởng khoa;

- Photo thành ba bản (gồm danh sách thi và bảng điểm). Một bản lưu tại Bộ môn, một bản gửi về văn phòng Khoa và một bản gửi về phòng Đào tạo của trường, chậm nhất 14 ngày tính từ ngày thi cuối cùng;

e) Sinh viên vắng kiểm tra giữa kỳ hoặc thi kết thúc học phần nếu không được phép của khoa và phòng Đào tạo coi như đã dự kiểm tra hoặc thi và phải nhận điểm không (0) (xem Khoản 4 Điều 22);

f) Những sinh viên vắng thi có lý do chính đáng được khoa và phòng Đào tạo cho phép, được dự kiểm tra, thi vào học kỳ hè hoặc vào các học kỳ chính tiếp

theo và được coi là kiểm tra, thi lần đầu.

5. Lưu giữ bài thi: Khoa/Bộ môn/Giảng viên phụ trách lớp học phần chịu trách nhiệm lưu giữ tất cả các bài thi giữa kỳ, bài tập, tiểu luận, thi kết thúc học phần trong thời gian 2 năm.

6. Phúc khảo: Nếu sinh viên cần phúc khảo phải làm đơn xin phúc khảo(theo mẫu) gửi cho phòng Đào tạo trong vòng 1 tuần kể từ khi có công bố điểm thi kết thúc học phần.

Phòng Đào tạo nhận đơn, lập danh sách gửi về Khoa/Bộ môn. Khoa/Bộ môn tiếp nhận và giải quyết trong vòng 1 tuần, sau đó phải gửi kết quả về phòng Đào tạo để công bố cho sinh viên biết.

## **Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần**

1. Thang điểm đánh giá: Quy định sử dụng các thang điểm sau đây để đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

a) Thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá các điểm kiểm tra học phần, điểm đánh giá thành phần, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng (xem Khoản 1 Điều 23);

b) Thang điểm chữ được sử dụng để phân loại kết quả học tập dựa theo điểm học phần của sinh viên (xem Khoản 2 Điều này);

c) Thang điểm 4 được sử dụng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại kết quả học tập toàn khoá của sinh viên.

2. Các loại thang điểm và cách quy đổi:

<b>XẾP LOẠI</b>		<b>Thang điểm 10</b>	<b>Thang điểm chữ</b>	<b>Thang điểm 4</b>
<b>Đạt</b>	Giỏi	8,5 – 10	A	4
	Khá	7,0 - 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 - 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 - 5,4	D	1
<b>Không đạt</b>	Kém	< 4,0	F	0

3. Các ký hiệu đặc biệt:

a) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X - Chưa nhận được kết quả thi.

b) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm hay học vượt, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.



4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá thành phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm không (0);

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F, ngoài những trường hợp như đã nêu ở Khoản 2 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trưởng khoa và phòng Đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa và phòng Đào tạo chấp thuận.

Khi nhận điểm I, trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trong thời gian tối đa là 2 học kỳ chính tiếp theo, sinh viên phải làm đơn đăng ký dự thi để hoàn tất học phần còn nợ. Sau khi thi, điểm I sẽ được đổi thành điểm mà sinh viên đạt được. Nếu qua hai học kỳ chính, sinh viên không đăng ký dự thi thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm không (0).

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

### **Điều 23.** Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm cuối cùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm học phần. Điểm học phần được xác định dựa trên kết quả học tập toàn diện của sinh viên trong suốt học kỳ đối với học phần đó thông qua các điểm đánh giá bộ phận.

2. Điểm đánh giá bộ phận bao gồm điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá khác sau:

a) Điểm kiểm tra giữa kỳ;

b) Điểm đánh giá phân thực hành;

c) Điểm tiểu luận, bài tập lớn;

d) Điểm đánh giá năng lực hoặc nhận thức của sinh viên trong các buổi thảo luận, thuyết trình;

e. Điểm chuyên cần.

3. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50%. Trọng số các điểm bộ phận của một học phần được quy định như sau:

a) Điểm thi kết thúc học phần: từ 50% đến 70%

b) Tất cả các điểm bộ phận khác: từ 30% đến 50%

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá, các loại điểm bộ phận và trọng số của chúng do khoa đề xuất và Hiệu trưởng phê duyệt. Các thông tin này phải ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần và được công bố công khai cho sinh viên.

Các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần theo thang điểm 10 được tính theo công thức sau:

$$a = \sum_{i=1}^N k_i p_i$$

Trong đó:

a - là điểm học phần theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân;

$p_i$  - là điểm thành phần thứ  $i$  của học phần;

$k_i$  - là hệ số của điểm thành phần thứ  $i$ ;

$N$  - là số lượng các điểm thành phần (bao gồm cả điểm thi kết thúc học phần);

5. Điểm học phần tính theo thang điểm chữ được qui định tại Khoản 1 Điều 22.

6. Luận văn tốt nghiệp là một học phần đặc biệt, cách đánh giá học phần này quy định tại Khoản 1 Điều 26.

7. Điểm trung bình chung (ĐTBC) bao gồm điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK) và điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCCTL). Điểm trung bình chung được tính từ mức điểm chữ của mỗi học phần. Các bước tính như sau:

a) Quy đổi các điểm học phần từ thang điểm chữ sang thang điểm 4 (xem Khoản 2 Điều 22);

b) Tính điểm trung bình chung theo công thức sau và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$  theo thang điểm 4

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần tính điểm trung bình chung:

- Khi tính điểm trung bình chung học kỳ,  $n$  bao gồm cả các học phần được đánh giá đạt và không đạt: có mức điểm chữ là A, B, C, D và F;

- Khi tính điểm trung bình chung tích lũy,  $n$  chỉ gồm các học phần được đánh giá đạt: có mức điểm chữ là A, B, C và D (xem Khoản 2 Điều 22);

- Không tính kết quả thi các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất vào điểm trung bình học tập hoặc điểm trung bình tích lũy. Việc đánh giá kết quả và điều kiện cấp chứng chỉ đối với học phần này theo quy định riêng của Bộ GD & ĐT.

8. Điểm trung bình chung và điều kiện để được xét cấp học bổng:

a) Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng được tính theo công thức nêu trong mục b Khoản 7 của Điều này (tính ở lần thi thứ nhất). Tuy vậy:  $a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$  tính theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân (xem Khoản 4 Điều này).

b) Để được xét cấp học bổng, ngoài kết quả học tập (thể hiện qua ĐTBCHK), sinh viên cần phải đảm bảo được tiến độ học tập trung bình của chuyên ngành đào tạo và cấp học thể hiện qua số lượng tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học và dự thi lũy kế sau từng học kỳ.

c) Số lượng tín chỉ để xét học bổng phụ thuộc vào khung chương trình đào tạo của từng chuyên ngành. Hiệu trưởng sẽ quy định số lượng tín chỉ mà sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ để được xét cấp học bổng. Tổng số lượng tín chỉ quy định cho các học kỳ trong khoá học, phải bằng số lượng tín chỉ toàn khoá học của mỗi chuyên ngành đào tạo.

**Điều 24.** Bảo lưu kết quả và miễn học học phần

1. Sinh viên được xem xét cho bảo lưu và miễn học một học phần đã thi đạt trong những trường hợp sau đây:

a) Chuyển trường: xem Khoản 4 Điều 18;

b) Học chương trình hai, bằng hai: xem Khoản 4 Điều 17.

c) Sinh viên bị buộc thôi học xin chuyển xuống học chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng: xem Khoản 3 Điều 16.

2. Việc xem xét miễn học, bảo lưu kết quả đối với sinh viên thuộc diện chuyển trường do Hiệu trưởng quyết định sau khi tham khảo ý kiến của khoa chuyên môn.

3. Thời gian bảo lưu kết quả học tập của các học phần:

a) Không quá 7 năm tính cho đến ngày xét đối với các học phần thuộc

khối kiến thức giáo dục đại cương.

b) Không quá 5 năm cho các học phần khác thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

4. Sinh viên đã có quyết định xóa tên do bỏ học, nghỉ học hoặc bị buộc thôi học nếu tham gia thi tuyển sinh lại và trúng tuyển thì phải học lại toàn bộ chương trình đào tạo - không được xét bảo lưu và miễn học các học phần, trừ các học phần đã được cấp các chứng chỉ riêng như: giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất và các chứng chỉ này đang còn giá trị sử dụng.

## Chương IV

### XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

**Điều 25.** Thực tập tốt nghiệp, làm luận văn tốt nghiệp hoặc học các học phần chuyên môn cuối khoá

1. Luận văn tốt nghiệp là học phần có khối lượng tương đương 8 – 10 tín chỉ cho trình độ đại học.

2. Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm luận văn tốt nghiệp sẽ được đăng ký học 2 học phần chuyên môn cuối khoá, nếu làm luận văn hoặc thi cuối khoá không đạt, có thể đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

3. Đầu học kỳ cuối khoá, sinh viên được đăng ký làm luận văn tốt nghiệp hoặc học các học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Đã học tất cả các học phần của chương trình đào tạo (trừ học phần chuyên môn, luận văn tốt nghiệp) và tích lũy đủ các học phần tiên quyết;

b) Điểm trung bình chung tích lũy  $\geq 2,0$ .

Đầu mỗi học kỳ phòng Đào tạo xét và công bố danh sách những sinh viên đủ điều kiện để được đăng ký học 2 học phần chuyên môn hay làm luận văn tốt nghiệp.

**Điều 26.** Chấm học phần chuyên môn, luận văn tốt nghiệp

1. Chấm luận văn tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

a) Thành viên của hội đồng là giảng viên của trường hoặc có thể mời những người có trình độ chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

b) Điểm đánh giá luận văn tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, của người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Các điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 không có phần lẻ. Điểm đánh giá cuối cùng lấy đến 1 số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định tại Khoản 2 Điều 22.

c) Kết quả chấm luận văn tốt nghiệp hoặc thi theo hình thức vấn đáp phải được công bố sau mỗi buổi bảo vệ, mỗi buổi thi. Kết quả thi viết phải được công bố chậm nhất là 14 ngày sau khi thi.

d) Điểm luận văn tốt nghiệp, điểm học phần chuyên môn được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

2. Chấm thi học phần chuyên môn cuối khoá do các giảng viên được Hiệu trưởng quyết định danh sách thực hiện. Việc chấm mỗi bài thi cuối khoá phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

3. Tổ chức học, thi các học phần chuyên môn được thực hiện giống như các học phần bình thường.

**Điều 27.** Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần bắt buộc của chương trình đào tạo: đã quy định tại Khoản 1 Điều 6. Trong trường hợp sinh viên có xin tạm dừng tiến độ học tập, nếu khối lượng tín chỉ tích lũy vượt trên 50% tổng số tín chỉ của khung chương trình thì được xét theo khung chương trình cũ. Trường hợp còn lại, xét theo khung chương trình mới.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ và các quy định khác của Đại học Đà Nẵng và của Trường;

e) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học phải làm hồ sơ đăng ký xét tốt nghiệp. Hồ sơ gồm có: Đơn gửi phòng Đào tạo đề nghị xét tốt nghiệp; Bản sao hợp lệ các loại chứng chỉ theo yêu cầu của chương trình đào tạo; Hai ảnh chân dung cỡ 4x6; Phiếu xác nhận thông tin cá nhân do trường, cơ sở đào tạo cấp.

Những sinh viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn cải thiện điểm phải làm đơn gửi phòng Đào tạo xin chưa xét tốt nghiệp. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng quyết định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng công tác sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

**Điều 28.** Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành

hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học và thi lại (học phần bị điểm F) vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình, (không tính trường hợp học cải thiện);

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Mỗi sinh viên khi tốt nghiệp được cấp một bảng điểm ghi kết quả học tập theo từng học phần, bảng điểm theo thang điểm 10 và theo thang điểm chữ. Trong bảng điểm có ghi rõ chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 1 Điều 27 đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16.

## Chương V

### XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 29.** Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, làm luận văn tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại Khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

**HIỆU TRƯỞNG**

❖ **Chuẩn đầu ra ngoại ngữ của các ngành đào tạo**

Sinh viên sử dụng Chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương để xét chuẩn đầu ra cho các ngành đang theo học.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Năng lực ngoại ngữ chuyên môn	Năng lực ngoại ngữ 2
1	Sư phạm tiếng Anh	Đạt trình độ bậc 5 (Cấp độ C1) hoặc tương đương	Đạt trình độ bậc 2 (cấp độ A2) các ngôn ngữ như tiếng Nhật, Hàn, Thái, Trung, Nga, Pháp hoặc tương đương
2	Sư phạm tiếng Anh tiểu học	Đạt trình độ bậc 5 (Cấp độ C1) hoặc tương đương	Đạt trình độ bậc 2 (cấp độ A2) các ngôn ngữ như tiếng Nhật, Hàn, Thái, Trung, Nga, Pháp hoặc tương đương
3	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh)	Đạt trình độ bậc 5 (Cấp độ C1) hoặc tương đương	Đạt trình độ bậc 2 (cấp độ A2) các ngôn ngữ như tiếng Nhật, Hàn, Thái, Trung, Nga, Pháp hoặc tương đương
4	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh Thương mại)	Đạt trình độ bậc 5 (Cấp độ C1) hoặc tương đương	Đạt trình độ bậc 2 (cấp độ A2) các ngôn ngữ như tiếng Nhật, Hàn, Thái, Trung, Nga, Pháp hoặc tương đương
5	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh Du lịch)	Đạt trình độ bậc 5 (Cấp độ C1) hoặc tương đương	Đạt trình độ bậc 2 (cấp độ A2) các ngôn ngữ như tiếng Nhật, Hàn, Thái, Trung, Nga, Pháp hoặc tương đương
6	Ngôn ngữ Nga (tiếng Nga)	Đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2) hoặc tương đương	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
7	Ngôn ngữ Nga (tiếng Nga Du lịch)	Đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2) hoặc tương đương	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Năng lực ngoại ngữ chuyên môn	Năng lực ngoại ngữ 2
8	Sư phạm tiếng Pháp	Đạt kỳ thi DELF cấp độ 4 hoặc đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2)	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
9	Ngôn ngữ Pháp (tiếng Pháp)	Đạt kỳ thi DELF cấp độ 4 hoặc đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2)	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
10	Ngôn ngữ Pháp (tiếng Pháp Du lịch)	Đạt kỳ thi DELF cấp độ 4 hoặc đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2)	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
11	Sư phạm tiếng Trung Quốc	Đạt cấp 5 HSK (chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung của Trung Quốc Đại lục) hoặc cấp 4 TOP (chuẩn Quốc tế đánh giá năng lực tiếng Hoa của Đài Loan), hoặc trình độ bậc 4 (Cấp độ B2)	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
12	Ngôn ngữ Trung Quốc (tiếng Trung)	Đạt cấp 5 HSK (chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung của Trung Quốc Đại lục) hoặc cấp 4 TOP (chuẩn Quốc tế đánh giá năng lực tiếng Hoa của Đài Loan), hoặc trình độ bậc 4 (Cấp độ B2).	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
13	Ngôn ngữ Trung Quốc (tiếng Trung Thương mại)	Đạt cấp 4 BCT (chuẩn đánh giá tiếng Trung thương mại) hoặc cấp 5 HSK (chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung của Trung Quốc Đại lục) hoặc cấp 4 TOP (chuẩn Quốc tế đánh giá năng lực tiếng Hoa của Đài Loan), hoặc trình độ	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)



STT	Ngành/ Chuyên ngành	Năng lực ngoại ngữ chuyên môn	Năng lực ngoại ngữ 2
		bậc 4 (Cấp độ B2).	
14	Ngôn ngữ Trung Quốc (tiếng Trung Du lịch)	Đạt cấp 5 HSK (chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hán của Trung Quốc Đại lục) hoặc cấp 4 TOCFL (chuẩn Quốc tế đánh giá năng lực tiếng Hoa của Đài Loan), hoặc trình độ bậc 4 (Cấp độ B2).	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
15	Ngôn ngữ Nhật	Đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2) hoặc tương đương.	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2) hoặc tương đương.	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
17	Ngôn ngữ Thái Lan	Đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2) hoặc tương đương.	Đạt trình độ bậc 3 (cấp độ B1) nếu ngoại ngữ 2 là tiếng Anh hoặc cấp độ A2 (các ngôn ngữ khác)
18	Quốc tế học	Tiếng Anh đạt trình độ bậc 3 (Cấp độ B1) hoặc tương đương	
19	Đông phương học	Tiếng Anh đạt trình độ bậc 3 (Cấp độ B1) hoặc tương đương Tiếng Trung/Nhật/Hàn đạt trình độ bậc 2 (Cấp độ A2) hoặc tương đương	
20	Quốc tế học (đào tạo chương trình chất lượng cao)	Tiếng Anh đạt trình độ bậc 4 (Cấp độ B2) hoặc tương đương	

Dưới đây là bảng tham chiếu các chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế để xét miễn các học phần tiếng Anh tại Đại học Đà Nẵng.

**BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ  
ĐỂ XÉT MIỄN CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TẠI ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

*(Theo Công văn số 388/ĐHNN-CV ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Trường Đại học Ngoại ngữ)*

KNLNN Việt Nam	CEFR	IELTS	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL iBT	TOEIC	Cambridge	Xét miễn
Bậc 6	C2	9.0 7.0	≥ 600	≥ 250	≥ 100	≥ 910	CPE	Được miễn học, miễn thi chuẩn đầu ra B1 và nhận điểm 10 các học phần tiếng Anh.
Bậc 5	C1	6.5 6.0	577 550	233 213	95 80	905 850	CAE	
Bậc 4	B2	5.5 5.0	527 500	197 173	71 61	845 600	FCE	
Bậc 3	B1	4.5 4.0	477 450	153 133	53 45	595 450	PET	
Bậc 2	A2	3.5 3.0	< 450	< 133	< 45	445 400	KET	Được miễn học các học phần AV A2.1 và A2.2 và nhận điểm 10.
Bậc 1	A1	< 3.0				< 400		Không miễn

**Ghi chú:** Các chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế có giá trị 24 tháng kể từ ngày cấp đến ngày xét miễn.

**Phần 3**  
**CÔNG TÁC SINH VIÊN**



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng  
và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT*

*ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên; nội dung công tác học sinh, sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý; thi đua, khen thưởng và kỷ luật.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên (sau đây viết tắt là HSSV) các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy (sau đây gọi chung là các trường).

**Điều 2.** Mục đích

Công tác HSSV là một trong những công tác trọng tâm của Hiệu trưởng nhà trường, nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**Điều 3.** Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên

1. Học sinh, sinh viên là nhân vật trung tâm trong nhà trường, được nhà trường bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường.

2. Công tác HSSV phải thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác HSSV phải bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong các khâu có liên quan đến HSSV.

### **Chương II**

#### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN**

**Điều 4.** Quyền của HSSV

1. Được nhận vào học đúng ngành nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhà trường.

2. Được nhà trường tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ

thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của nhà trường; được nhà trường phổ biến nội quy, quy chế về học tập, thực tập, thi tốt nghiệp, rèn luyện, về chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan đến HSSV.

3. Được tạo điều kiện trong học tập và rèn luyện, bao gồm:

a) Được sử dụng thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Được tham gia nghiên cứu khoa học, thi HSSV giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ;

c) Được chăm lo, bảo vệ sức khoẻ theo chế độ hiện hành của Nhà nước;

d) Được đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Được tạo điều kiện hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của HSSV, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài nhà trường theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của nhà trường;

e) Được nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách ưu tiên theo quy định của Nhà nước; được xét nhận học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hoá theo quy định của Nhà nước.

5. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của HSSV.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá theo quy định của trường. Việc ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định tại Quy chế công tác HSSV nội trú của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. HSSV đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được nhà trường cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm học tập và rèn luyện, hồ sơ HSSV, các giấy tờ có liên quan khác và giải quyết các thủ tục hành chính.

8. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan Nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi, rèn luyện tốt và được hưởng các chính sách ưu tiên khác theo quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức.

## **Điều 5. Nghĩa vụ của HSSV**

1. Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và

các quy chế, nội quy, điều lệ nhà trường.

2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn minh.

3. Giữ gìn và bảo vệ tài sản của nhà trường; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

4. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của nhà trường; chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và tự rèn luyện đạo đức, lối sống.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khoẻ khi mới nhập học và khám sức khoẻ định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của nhà trường.

6. Đóng học phí đúng thời hạn theo quy định.

7. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với năng lực và sức khoẻ theo yêu cầu của nhà trường.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của HSSV, cán bộ, giáo viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Hiệu trưởng nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của HSSV, cán bộ, giáo viên trong trường.

10. Tham gia phòng chống tội phạm, tệ nạn ma tuý, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

**Điều 6.** Các hành vi HSSV không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên nhà trường và HSSV khác.

2. Gian lận trong học tập như: quay cốp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học, thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.

4. Gây rối an ninh, trật tự trong trường hoặc nơi công cộng.

5. Tham gia đua xe hoặc cõ vũ đua xe trái phép.

6. Đánh bạc dưới mọi hình thức.

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma tuý, các loại hoá chất cấm sử dụng, các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê

tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong nhà trường và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa nhà trường khi chưa được Hiệu trưởng cho phép.

### **Chương III**

#### **NỘI DUNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN**

##### **Điều 7.** Công tác tổ chức hành chính

1. Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển vào học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhà trường, sắp xếp bố trí vào các lớp HSSV; chỉ định Ban cán sự lớp HSSV lâm thời (lớp trưởng, lớp phó) trong thời gian đầu khoá học; làm thẻ cho HSSV.

2. Tổ chức tiếp nhận HSSV vào ở nội trú.

3. Thống kê, tổng hợp dữ liệu, quản lý hồ sơ của HSSV.

4. Tổ chức phát bằng tốt nghiệp cho HSSV.

5. Giải quyết các công việc hành chính có liên quan cho HSSV.

##### **Điều 8.** Công tác tổ chức, quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của HSSV

1. Theo dõi, đánh giá ý thức học tập, rèn luyện của HSSV; phân loại, xếp loại HSSV cuối mỗi học kỳ hoặc năm học, khoá học; tổ chức thi đua, khen thưởng cho tập thể và cá nhân HSSV đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; xử lý kỷ luật đối với HSSV vi phạm quy chế, nội quy.

2. Tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” vào đầu khoá, đầu năm và cuối khoá học.

3. Tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, thi HSSV giỏi, Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác.

4. Tổ chức triển khai công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV; tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác; tổ chức đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng nhà trường với HSSV.

5. Theo dõi công tác phát triển Đảng trong HSSV; tạo điều kiện thuận lợi cho HSSV tham gia tổ chức Đảng, các đoàn thể trong trường; phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị – xã hội khác có liên quan trong các hoạt động phong trào của HSSV, tạo điều kiện cho HSSV có môi trường rèn luyện, phấn đấu.

6. Tổ chức tư vấn học tập, nghề nghiệp, việc làm cho HSSV.

##### **Điều 9.** Công tác y tế, thể thao

1. Tổ chức thực hiện công tác y tế trường học; tổ chức khám sức khoẻ cho HSSV khi vào nhập học; chăm sóc, phòng chống dịch, bệnh và khám sức khoẻ

định kỳ cho HSSV trong thời gian học tập theo quy định; xử lý những trường hợp không đủ tiêu chuẩn sức khoẻ để học tập.

2. Tạo điều kiện cơ sở vật chất cho HSSV luyện tập thể dục, thể thao; tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động thể dục, thể thao.

3. Tổ chức nhà ăn tập thể cho HSSV bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

**Điều 10.** Thực hiện các chế độ, chính sách đối với HSSV

1. Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước quy định đối với HSSV về học bổng, học phí, trợ cấp xã hội, bảo hiểm, tín dụng đào tạo và các chế độ khác có liên quan đến HSSV.

2. Tạo điều kiện giúp đỡ HSSV tàn tật, khuyết tật, HSSV diện chính sách, HSSV có hoàn cảnh khó khăn.

**Điều 11.** Thực hiện công tác an ninh chính trị, trật tự, an toàn, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

1. Phối hợp với các ngành, các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn nơi trường đóng, khu vực có HSSV ngoại trú xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn cho HSSV; giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến HSSV.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, ma tuý, mại dâm, HIV/AIDS và các hoạt động khác có liên quan đến HSSV; hướng dẫn HSSV chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế.

3. Tư vấn pháp lý, tâm lý, xã hội cho HSSV.

**Điều 12.** Thực hiện công tác quản lý HSSV nội trú, ngoại trú

Tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý HSSV nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## Chương IV

### HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

**Điều 13.** Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV của trường gồm có Hiệu trưởng, đơn vị phụ trách công tác HSSV, giáo viên chủ nhiệm và lớp HSSV.

Căn cứ Điều lệ nhà trường của từng trình độ đào tạo, Hiệu trưởng quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV phù hợp, bảo đảm thực hiện các nội dung công tác học sinh, sinh viên.

**Điều 14.** Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác HSSV.

2. Tổ chức chỉ đạo việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành, địa phương trong công tác HSSV, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và dân chủ trong công tác HSSV. Tiến hành các biện pháp thích hợp đưa công tác HSSV vào nề nếp, bảo đảm cho HSSV thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.



3. Quản lý HSSV về các mặt học tập và rèn luyện, tình hình tư tưởng và đời sống. Hằng năm, tổ chức đối thoại với HSSV để giải thích đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, cung cấp thông tin cần thiết của trường cho HSSV; hiểu rõ tâm tư nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc của HSSV.

4. Bảo đảm các điều kiện để phát huy vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội Sinh viên Việt Nam trong công tác HSSV; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV.

5. Quyết định sự tham gia của HSSV mang tính chất đại diện cho trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

**Điều 15.** Đơn vị phụ trách công tác HSSV

Căn cứ Điều lệ nhà trường của từng trình độ đào tạo, Hiệu trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị phụ trách công tác HSSV, làm đầu mối giúp Hiệu trưởng thực hiện nội dung công tác HSSV theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

**Điều 16.** Giáo viên chủ nhiệm

Căn cứ điều kiện cụ thể của trường, Hiệu trưởng hoặc trưởng khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV theo sự phân cấp của Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ nhiệm lớp HSSV hoặc trợ lý khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV (sau đây gọi chung là giáo viên chủ nhiệm) để hướng dẫn các hoạt động của lớp.

**Điều 17.** Lớp học sinh, sinh viên

1. Lớp HSSV được tổ chức bao gồm những HSSV cùng ngành, nghề, khoá học và được duy trì ổn định trong cả khoá học. Đối với HSSV học theo học chế tín chỉ, ngoài việc sắp xếp vào lớp HSSV để tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, những HSSV đăng ký cùng học một học phần được sắp xếp vào lớp học tín chỉ theo từng học kỳ.

2. Ban cán sự lớp HSSV gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể HSSV trong lớp bầu, Hiệu trưởng (hoặc trưởng khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV theo phân cấp của Hiệu trưởng) công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp HSSV theo năm học;

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp HSSV:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc HSSV trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những HSSV gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho HSSV của lớp liên hệ với giáo viên chủ nhiệm và các giáo viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV và ban giám

hiệu nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của HSSV trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV;

c) Quyền của ban cán sự lớp HSSV:

Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

3. Ban cán sự lớp học tín chỉ gồm lớp trưởng và các lớp phó do nhà trường chỉ định. Ban cán sự lớp học tín chỉ có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của HSSV trong lớp với đơn vị phụ trách công tác HSSV. Ban cán sự lớp học tín chỉ được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

## Chương V

### THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

**Điều 18.** Nội dung, hình thức thi đua, khen thưởng

1. Thi đua, khen thưởng thường xuyên đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV có thành tích cần biểu dương, khuyến khích kịp thời. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi HSSV giỏi, Olympic các môn học, có công trình nghiên cứu khoa học có giá trị;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, trong hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc cứu người bị nạn, dũng cảm bắt kẻ gian, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung, mức khen thưởng thường xuyên do Hiệu trưởng quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV được tiến hành vào cuối mỗi một học kỳ hoặc năm học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân HSSV:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu cá nhân như sau:

+ Đạt danh hiệu HSSV Khá, nếu xếp loại học tập và rèn luyện từ Khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu HSSV Giỏi nếu xếp loại học tập từ Giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ Tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc nếu xếp loại học tập và rèn luyện Xuất sắc.

Xếp loại học tập xác định theo quy định của Quy chế đào tạo của từng trình độ đào tạo, xếp loại rèn luyện xác định theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá kết quả rèn luyện.

- Danh hiệu cá nhân của HSSV được ghi vào hồ sơ HSSV.

- Không xét khen thưởng đối với HSSV bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong học kỳ hoặc năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp HSSV:

- Danh hiệu tập thể lớp HSSV gồm 2 loại: Lớp HSSV Tiên tiến và Lớp HSSV Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 25% HSSV đạt danh hiệu HSSV Khá trở lên;

+ Có cá nhân đạt danh hiệu HSSV Giỏi trở lên;

+ Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

+ Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong nhà trường.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp HSSV Tiên tiến và có từ 10% HSSV đạt danh hiệu HSSV Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc.

**Điều 19.** Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, nhà trường tổ chức cho HSSV, các lớp HSSV đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp HSSV.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của HSSV, các lớp HSSV tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm, đề nghị lên khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV tổ chức họp, xét và đề nghị lên Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của trường xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của trường tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV.

**Điều 20.** Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những HSSV có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập 1 năm học: áp dụng đối với những HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm;

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với HSSV đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến nhà trường và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù (kể cả trường hợp bị xử phạt tù được hưởng án treo).

2. Hình thức kỷ luật của HSSV phải được ghi vào hồ sơ HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật mức đình chỉ học tập 1 năm học và buộc thôi học, nhà trường cần gửi thông báo cho địa phương và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

**Điều 21.** Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) HSSV có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật;

b) Giáo viên chủ nhiệm chủ trì họp với tập thể lớp HSSV, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV;

c) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV xem xét, đề nghị lên Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của nhà trường;

d) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật nhà trường tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp HSSV có HSSV vi phạm và HSSV có hành vi vi phạm. HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của HSSV:

a) Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp HSSV có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);

b) Biên bản của tập thể lớp họp kiểm điểm HSSV có hành vi vi phạm;

c) Ý kiến của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV;

d) Các tài liệu có liên quan.

Trong trường hợp có đủ chứng cứ HSSV vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế, đơn vị phụ trách công tác HSSV sau khi trao đổi với Trưởng khoa, đại diện tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội sinh viên Việt Nam (nếu có) lập hồ sơ trình Hiệu trưởng quyết định hình thức xử lý.

**Điều 22.** Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với trường hợp bị khiển trách: sau 3 tháng kể từ ngày có quyết

định kỷ luật, nếu HSSV không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của HSSV kể từ ngày chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật.

2. Đối với trường hợp bị cảnh cáo: sau 6 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu HSSV không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của HSSV kể từ ngày chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập cho về địa phương: khi hết thời hạn đình chỉ, HSSV phải xuất trình chứng nhận của địa phương xã, phường, thị trấn nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương để nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian HSSV bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

**Điều 23.** Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật HSSV

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật HSSV: Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật HSSV để theo dõi công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật đối với HSSV trong trường.

a) Chủ tịch Hội đồng: là Hiệu trưởng hoặc phó Hiệu trưởng nhà trường do Hiệu trưởng uỷ quyền;

b) Thường trực Hội đồng: là trưởng đơn vị phụ trách công tác HSSV;

c) Các uỷ viên: là đại diện các khoa, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam cấp trường (nếu có).

Hội đồng có thể mời đại diện lớp HSSV (lớp trưởng hoặc bí thư chi đoàn) và giáo viên chủ nhiệm lớp của những lớp có HSSV được khen thưởng hoặc kỷ luật. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật:

a) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật là cơ quan tư vấn giúp Hiệu trưởng triển khai công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với HSSV và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng;

b) Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật tiến hành xét danh sách cá nhân và đơn vị HSSV có thành tích, đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng hoặc đề nghị lên cấp trên khen thưởng; xét và đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định đối với những trường hợp vi phạm kỷ luật;

c) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật HSSV mỗi học kỳ họp một lần. Khi cần thiết, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật có thể họp các phiên bất thường.

**Điều 24.** Quyền khiếu nại về thi đua, khen thưởng

Cá nhân và tập thể HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thoả đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng; nếu cấp trường đã xem xét lại mà chưa thoả đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Chương VI** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 25.** Công tác phối hợp

Các trường chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, gia đình HSSV, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác HSSV.

**Điều 26.** Chế độ báo cáo

1. Kết thúc năm học, các trường tổ chức tổng kết, đánh giá công tác HSSV, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các trường kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý trực tiếp có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến HSSV.

**Điều 27.** Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và các trường theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác HSSV.

2. Các trường, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác HSSV được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác HSSV tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

**BỘ TRƯỞNG**  
(đã ký)  
**Nguyễn Thiện Nhân**

**MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT**

(Kèm theo Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

T T	Tên vụ việc vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khoá học)				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 1 năm học	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
1.	Đến muộn giờ học, giờ thực tập; nghỉ học không phép hoặc quá phép					Nhà trường quy định cụ thể
2.	Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học					Nhà trường quy định cụ thể
3.	Vô lễ với thầy, cô giáo và CBCC nhà trường					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
4.	Học hộ hoặc nhờ người khác học hộ					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
5.	Thi, kiểm tra hộ, hoặc nhờ thi, kiểm tra hộ; làm hộ, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp			Lần 1	Lần 2	
6.	Tổ chức học, thi, kiểm tra hộ; tổ chức làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp				Lần 1	Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
7.	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm hộ, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng					Xử lý theo quy chế đào tạo

T T	Tên vụ việc vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khoá học)				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 1 năm học	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
8.	Không đóng học phí đúng quy định và quá thời hạn được trường cho phép hoãn					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
9.	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại
10.	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
11.	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định					Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo
12.	Chơi cờ bạc dưới mọi hình thức	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
13.	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
14.	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
15.	Sử dụng ma túy					Xử lý theo quy định về xử lý HSSV sử dụng ma túy



T T	Tên vụ việc vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khoá học)				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 1 năm học	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
16.	Chứa chấp, môi giới hoạt động mại dâm				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
17.	Hoạt động mại dâm			Lần 1	Lần 2	
18.	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
19.	Chứa chấp buôn bán vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy và các hàng cấm theo quy định của Nhà nước.				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
20.	Đưa phân tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường.					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học
21.	Đánh nhau gây thương tích, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
22.	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
23.	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 16/2015/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

## **THÔNG TƯ**

### **BAN HÀNH QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA NGƯỜI HỌC ĐƯỢC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2015 và thay thế những quy định đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban tuyên giáo TƯ;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của QH;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ CTHSSV.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
(Đã ký)  
**Nguyễn Thị Nghĩa**

**QUY CHẾ**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA NGƯỜI HỌC ĐƯỢC ĐÀO**  
**TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT Ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là người học), bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả; tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các đại học, học viện, các trường đại học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

**Điều 2.** Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của người học

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy chế này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

**Điều 3.** Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của người học là đánh giá ý thức, thái độ của người học theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- a) Ý thức tham gia học tập;
- b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường;
- c) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;
- d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;
- đ) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100.

## Chương II

### CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

**Điều 4.** Đánh giá về ý thức tham gia học tập

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức và thái độ trong học tập;
- b) Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
- c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi;
- d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;
- đ) Kết quả học tập.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

**Điều 5.** Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong cơ sở giáo dục đại học

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong cơ sở giáo dục đại học;
- b) Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

**Điều 6.** Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;
- b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;
- c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

**Điều 7.** Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng;
- b) Ý thức tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng;
- c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, người có khó khăn, hoạn nạn.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

**Điều 8.** Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;
  - b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;
  - c) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và cơ sở giáo dục đại học;
  - d) Người học đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.
2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

### **Chương III**

## **PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN**

#### **Điều 9.** Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.
2. Phân loại kết quả rèn luyện:
  - a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
  - b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
  - c) Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;
  - d) Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;
  - đ) Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
  - e) Dưới 35 điểm: loại kém.

#### **Điều 10.** Phân loại để đánh giá

1. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.
2. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.
3. Người học bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.
4. Người học bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.
5. Người học hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.
6. Người học khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá

kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của người học tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

7. Người học nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

8. Người học đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

9. Người học chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

**Điều 11.** Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Người học căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do cơ sở giáo dục đại học quy định.

2. Tổ chức họp lớp có giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng người học trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

Giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập xác nhận kết quả họp lớp và chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa).

3. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

4. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của người học phải được công bố công khai và thông báo cho người học biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

**Điều 12.** Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Cơ sở giáo dục đại học ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học và chấm dứt hoạt động khi Hội đồng ban hành Quyết định công nhận kết quả của người học chính thức.

2. Hội đồng cấp trường

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp trường.

b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.

- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng phụ trách về công tác người học.

- Các ủy viên: Đại diện Lãnh đạo các khoa, phòng (ban) có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp trường.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:

- Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng khoa, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

3. Hội đồng cấp khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền.

- Các ủy viên: Trợ lý theo dõi công tác quản lý người học; giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập; đại diện Liên chi đoàn thanh niên; Chi hội hoặc Liên chi Hội sinh viên, Ban cán sự lớp.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng người học trong khoa.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập của từng đơn vị lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trưởng khoa công nhận.

**Điều 13.** Thời gian đánh giá

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

4. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của khóa học.



**Điều 14.** Sử dụng kết quả

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

4. Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được cơ sở giáo dục đại học xem xét biểu dương, khen thưởng.

5. Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

**Điều 15.** Quyền khiếu nại

Người học có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

**Chương V**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 16.** Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Quy chế này; Hàng năm, kiểm tra, đánh giá và sửa đổi bổ sung kịp thời cho phù hợp với điều kiện, phạm vi của nhà trường, ngành học và địa phương.

2. Văn bản hướng dẫn thực hiện của các cơ sở giáo dục đại học phải quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn, chức năng của hội đồng đánh giá, trách nhiệm của các phòng, ban, khoa, lớp, giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập và trách nhiệm của người học trong nhà trường; thể hiện rõ, chi tiết các nội dung, tiêu chí, thang điểm và hình thức đánh giá, đối tượng đánh giá phù hợp theo từng năm, phù hợp với đặc thù và điều kiện thực tiễn nhà trường, phù hợp với các nội dung đánh giá theo khung điểm quy định của Quy chế này.

3. Kết thúc năm học, cơ sở giáo dục đại học đánh giá, tổng kết và báo cáo công tác thực hiện Quy chế này về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp.

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN  
CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN  
HỌC KỲ ..... NĂM HỌC .....**

Họ và tên : ..... Ngày sinh .....

Lớp : ..... Khoa : .....

<b>NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ</b>	<b>ĐIỂM</b> <i>(Do học sinh, sinh viên tự đánh giá)</i>	<b>ĐIỂM</b> <i>(Do tập thể lớp đánh giá)</i>
<b>I. ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC HỌC TẬP CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN (khung điểm đánh giá từ 0 đến 30 điểm)</b>		
1. Ý thức học tập tốt, không vi phạm quy chế thi và kiểm tra: 16 điểm <i>(Vi phạm mức khiến trách một lần thì bị trừ nửa số điểm, vi phạm mức cảnh cáo một lần thì trừ hết điểm)</i>		
2. Có tham gia NCKH hoặc đạt giải tại các kỳ thi Olympic, sinh viên giỏi các cấp hoặc tham gia phong trào rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ: 4 điểm		
3. Kết quả thi học kỳ (lần 1): - Dưới trung bình : 3 điểm - Trung bình, trung bình khá : 5 điểm - Khá : 7 điểm - Giỏi, xuất sắc : 10 điểm		
<b>CỘNG MỤC I:</b>		
<b>II. ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC VÀ KẾT QUẢ CHẤP HÀNH NỘI QUY, QUY CHẾ TRONG NHÀ TRƯỜNG (khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm)</b>		
1. Không vi phạm các quy định về công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nhà trường: 10 điểm		
2. Không có hành vi thiếu văn hóa (gây mất vệ sinh môi trường, hút thuốc, uống rượu, bia trong trường...): 7 điểm		
3. Không vi phạm quy chế sinh viên ngoại trú, nội trú : 8 điểm		
<b>CỘNG MỤC II:</b>		
<b>III. ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC VÀ KẾT QUẢ THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, VĂN HOÁ, VĂN NGHỆ, THỂ THAO, PHÒNG CHỐNG CÁC TỆ NẠN XÃ HỘI (khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm)</b>		

<b>NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ</b>	<b>ĐIỂM</b> <i>(Do học sinh, sinh viên tự đánh giá)</i>	<b>ĐIỂM</b> <i>(Do tập thể lớp đánh giá)</i>
1. Tham gia đầy đủ các đợt học tập và các hoạt động về nội dung giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên do ĐHĐN, trường và các đơn vị trực thuộc tổ chức : 10 điểm		
2. Không vi phạm các quy định về an ninh trật tự; phòng, chống tội phạm, ma tuý và các tệ nạn xã hội khác: 6 điểm		
3. Đạt giải tại các cuộc thi chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội trong và ngoài nhà trường : 4 điểm		
<b>CỘNG MỤC III :</b>		
<b>IV. ĐÁNH GIÁ VỀ PHẨM CHẤT CÔNG DÂN VÀ QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG</b> <i>(khung điểm từ 0 đến 15 điểm)</i>		
1. Chấp hành tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoàn thành nghĩa vụ công dân : 7 điểm		
2. Không vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông: 4 điểm		
3. Có tinh thần tương thân tương ái: 4 điểm		
<b>CỘNG MỤC IV :</b>		
<b>V. ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC VÀ KẾT QUẢ THAM GIA PHỤ TRÁCH LỚP, CÁC ĐOÀN THỂ, TỔ CHỨC TRONG NHÀ TRƯỜNG HOẶC ĐẠT ĐƯỢC THÀNH TÍCH ĐẶC BIỆT TRONG HỌC TẬP, RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN</b> <i>(khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm)</i>		
1. Ủy viên BCH Đoàn, Hội sinh viên ĐHĐN hoặc các trường thành viên và Bí thư Liên chi đoàn, Ủy viên BCH Liên chi, Bí thư Chi đoàn, Lớp trưởng, Ban đại diện SV nội trú hoạt động tốt được tập thể công nhận: 10 điểm		
2. BCH Chi đoàn, Lớp phó hoạt động tốt được tập thể công nhận: 8 điểm		
3. Tổ trưởng, học sinh, sinh viên có đóng góp cho phong trào lớp, khoa, trường được tập thể công nhận: 6 điểm <i>(Nếu cùng lúc giữ nhiều nhiệm vụ thì mức điểm tổng cộng cao nhất là 10 điểm)</i>		
<b>CỘNG MỤC V :</b>		
<b>TỔNG SỐ ĐIỂM :</b>		

A/ CÁ NHÂN TỰ XẾP LOẠI :.....

Ngày.....tháng.....năm 20

HS, SV ký và ghi rõ họ tên

B/ XẾP LOẠI CỦA TẬP THỂ LỚP : .....

Ngày..... tháng.....năm 20

Lớp trưởng ký và ghi rõ họ tên

C/ GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

Ngày.....tháng.....năm 20..

GVCN ký và ghi rõ họ tên

D/ BAN CHỦ NHIỆM KHOA DUYỆT

Điểm rèn luyện quy đổi :.....

Xếp loại kết quả rèn luyện :.....

Chủ nhiệm Khoa ký tên

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ  
TÀI CHÍNH BỘ LAO ĐỘNG -  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
Số: 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-  
BLĐTBXH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 1998

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**  
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ LAO ĐỘNG -  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập*

*Thi hành Quyết định số 1121/1997-QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập, liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập như sau:*

**PHẦN I. VỀ HỌC BỔNG**

**I. HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP (HBKKHT)**

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng chế độ học bổng khuyến khích học tập.

Học bổng khuyến khích học tập được cấp trên cơ sở kết quả học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên nhằm khuyến khích học sinh, sinh viên học tập đạt kết quả tốt.

Đối tượng được hưởng học bổng khuyến khích học tập là học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập hệ chính quy tập trung - dài hạn trong nước, có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ mức khá - giỏi trở lên:

Học sinh, sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại khá là người có điểm trung bình chung mở rộng (TBCMR) từ 7 điểm đến cận 8 điểm, không có điểm thi và kiểm tra dưới 5 (lấy điểm thi và kiểm tra lần thứ nhất) và không bị kỷ luật từ khiển trách trở lên.

Học sinh, sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại giỏi là người có điểm TBCMR từ 8 điểm đến cận 9 điểm, không có điểm thi và kiểm tra dưới 5 (lấy điểm thi và kiểm tra lần thứ nhất) và không bị kỷ luật từ khiển trách trở lên.

Học sinh, sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại xuất sắc là người có điểm TBCMR từ 9 điểm trở lên, không có điểm thi và kiểm tra dưới 5 (lấy điểm thi và kiểm tra lần thứ nhất) và không bị kỷ luật từ khiển trách trở lên.

2. Mức học bổng khuyến khích học tập.

Trên cơ sở mức học bổng khuyến khích toàn phần 120.000 đồng/tháng đối với sinh viên đại học, cao đẳng và 110.000 đồng/tháng đối với học sinh trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, tùy theo kết quả học tập và rèn luyện theo phân loại hiện hành, học sinh, sinh viên được hưởng mức học bổng khuyến khích học tập như sau:

Loại khá được hưởng 120.000 đ/tháng đối với sinh viên đại học, cao đẳng và 110.000 đ/tháng đối với học sinh THPT, dạy nghề.

Loại giỏi được hưởng 180.000 đ/tháng đối với sinh viên đại học, cao đẳng và 165.000 đ/tháng đối với học sinh THPT, dạy nghề.

Loại xuất sắc được hưởng 240.000 đ/tháng đối với sinh viên đại học, cao đẳng và 220.000 đ/tháng đối với học sinh THPT, dạy nghề.

## II. HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH (HBKS)

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng chế độ học bổng chính sách.

a. Sinh viên hệ cử tuyển (học ở những lớp riêng được cơ quan có thẩm quyền duyệt danh sách) dành cho vùng cao và vùng sâu (danh mục các xã, phường, thị trấn thuộc vùng cao, vùng sâu do Ủy ban Dân tộc và miền núi công nhận và ban hành theo Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997) do Nhà nước cấp kinh phí đào tạo.

b. Học sinh các trường dự bị đại học dân tộc.

c. Học sinh phổ thông các trường dân tộc nội trú.

d. Học sinh là người tàn tật đang học tại các trường dạy nghề Trung ương dành cho thương binh và người tàn tật (không hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học) do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

2. Mức học bổng chính sách.

Học bổng chính sách thống nhất là 120.000 đ/tháng.

Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng học bổng chính sách nếu có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ khá - giỏi trở lên thì ngoài phần học bổng chính sách được cấp hàng tháng còn được nhận thêm phần thưởng khuyến khích học tập từ kinh phí chi cho học bổng với các mức cụ thể như sau:

+ Bằng 30% mức HBKS toàn phần nếu đạt loại khá,

+ Bằng 80% mức HBKS toàn phần nếu đạt loại giỏi,

+ Bằng 120% mức HBKS toàn phần nếu đạt loại xuất sắc.

## PHẦN II. VỀ TRỢ CẤP XÃ HỘI

### I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội là học sinh, sinh viên đang học tại các trường đào tạo công lập hệ chính quy tập trung - dài hạn trong nước thuộc các diện sau đây:

1. Học sinh, sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao. Căn cứ để xác định người dân tộc ít người là giấy khai sinh bản gốc, hoặc giấy kết hôn của bố mẹ (nếu giấy khai sinh bản gốc bị thất lạc), trong đó có ghi bố hoặc mẹ là người dân tộc ít người. Người dân tộc ít người ở vùng cao là người dân tộc ít người liên tục sống ở vùng cao hoặc có hộ khẩu thường trú ở vùng cao ít nhất từ 3 năm trở lên (tính đến thời điểm vào học tại trường đào tạo).

2. Học sinh, sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa. Đây là những người không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên (học sinh, sinh viên phải xuất trình giấy xác nhận của cơ quan thương binh xã hội cấp quận, huyện, thị xã trên cơ sở đề nghị của phường, xã nơi học sinh, sinh viên cư trú).

3. Học sinh, sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 là những người gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật, được Hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định (hồ sơ, thủ tục giám định y khoa áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 34/TT-LB ngày 29/12/1993 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế). Học sinh, sinh viên thuộc diện này phải xuất trình biên bản giám định y khoa và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường về hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

4. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện xoá đói giảm nghèo (phải xuất trình giấy chứng nhận là hộ đói nghèo do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp).

Học sinh, sinh viên thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội phải làm đơn xin hưởng trợ cấp xã hội và phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định mới được nhà trường xét cho hưởng trợ cấp xã hội.

## II. MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

Mức trợ cấp xã hội là 100.000 đồng/tháng.

Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội nếu kết quả học tập và rèn luyện đạt từ mức khá - giỏi trở lên thì ngoài mức trợ cấp xã hội được cấp hàng tháng còn được nhận thêm phần thưởng khuyến khích học tập lấy từ kinh phí chi cho học bổng với các mức cụ thể như sau:

Bằng 30% mức HBKK toàn phần nếu đạt loại khá,

Bằng 80% mức HBKK toàn phần nếu đạt loại giỏi,

Bằng 120% mức HBKK toàn phần nếu đạt loại xuất sắc.

## PHẦN III. HỌC SINH, SINH VIÊN DIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI

1. Học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách ưu đãi theo Điều 66, Nghị định số 28/CP ngày 29/4/1995 của Chính phủ nếu kết quả học tập và rèn luyện đạt loại khá - giỏi trở lên thì được nhận thêm phần thưởng khuyến khích học tập lấy từ kinh phí cho học bổng với các mức cụ thể như sau:

Bằng 40% mức HBKK toàn phần nếu đạt loại khá,

Bằng 90% mức HBKK toàn phần nếu đạt loại giỏi,

Bằng 140% mức HBKK toàn phần nếu đạt loại xuất sắc.

2. Học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách ưu đãi theo Điều 66, Nghị

định số 28/CP ngày 29/4/1995 của Chính phủ, nhưng đồng thời cũng là đối tượng được hưởng học bổng chính sách, hưởng trợ cấp xã hội (theo quy định tại khoản b Điều 1 và Điều 2 của Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997) thì chỉ được hưởng một chế độ với mức trợ cấp cao nhất.

#### PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Học bổng và trợ cấp xã hội được dự toán thành hai khoản riêng, được tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo hàng năm.

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh Nhà nước giao hàng năm và căn cứ vào các quy định về cấp học bổng và trợ cấp xã hội, các cơ sở giáo dục - đào tạo tổ chức xét duyệt và lập bảng đăng ký những học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội và dự kiến số học sinh, sinh viên được nhận học bổng khuyến khích học tập và phần thưởng khuyến khích học tập để lập dự toán chi về học bổng và trợ cấp xã hội, tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo hàng năm của đơn vị, gửi cơ quan chủ quản xem xét và tổng hợp để lập dự toán ngân sách hàng năm gửi cơ quan tài chính. Sau khi được giao dự toán ngân sách năm, các cơ sở giáo dục - đào tạo lập dự toán chi tiết, trong đó có dự toán chi học bổng và trợ cấp xã hội, gửi cơ quan tài chính làm căn cứ cấp phát, đồng gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước làm căn cứ chi trả và kiểm soát chi tiêu.

Học sinh, sinh viên học đồng thời nhiều ngành, nhiều trường, nếu đủ điều kiện cũng chỉ được hưởng một suất học bổng hoặc một suất trợ cấp xã hội tại một ngành hoặc tại một trường.

Việc xét học bổng khuyến khích học tập được tiến hành sau từng học kỳ. Học bổng này được cấp từng tháng và cấp 11 tháng trong năm. Riêng học kỳ cuối cùng của khoá học, ngay sau khi có kết quả học tập và rèn luyện cơ sở giáo dục - đào tạo phải tiến hành xét cấp toàn bộ học bổng và phần thưởng khuyến khích học tập cho học sinh, sinh viên của học kỳ đó.

Học bổng chính sách được cấp từng tháng và cấp 12 tháng trong năm.

Trợ cấp xã hội được cấp từng tháng và cấp 12 tháng trong năm.

Phần thưởng khuyến khích học tập được cấp từng tháng và cấp 11 tháng trong năm cùng với học bổng và trợ cấp xã hội.

(Mức học bổng cụ thể của các đối tượng theo phụ lục đính kèm).

Căn cứ vào các quy định chung và tình hình của nhà trường, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt học bổng và trợ cấp xã hội. Thành phần Hội đồng gồm: Đại diện của các phòng, ban có liên quan, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng làm Chủ tịch Hội đồng.

Việc xét cấp học bổng khuyến khích học tập phải được tiến hành khẩn trương ngay sau khi có kết quả học tập và rèn luyện của mỗi học kỳ.

Việc lập dự toán, cấp phát và thanh quyết toán học bổng và trợ cấp xã hội thực hiện theo các quy định tài chính hiện hành.

Cán bộ được cử đi học hiện đang hưởng sinh hoạt phí tại các trường công lập trước khi có Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội vẫn tiếp tục hưởng sinh hoạt phí đến khi kết thúc khoá học.

Đối với cán bộ được cơ quan cử đi học từ sau ngày 1/1/1998, việc trả lương được quy định như sau: cán bộ được cử đi học có thời gian công tác liên tục từ 3 năm trở lên sẽ được cơ quan cử đi học trả lương, sau khi tốt nghiệp sẽ được trả về cơ quan cử đi để công tác; cán bộ có thời gian công tác liên tục dưới 3 năm thì không được cơ quan trả lương mà được hưởng theo chế độ học bổng khuyến khích học tập.

## **PHẦN V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

1. Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01/01/1998.

Riêng năm 1998, quỹ học bổng và trợ cấp xã hội lấy trong dự toán ngân sách sự nghiệp giáo dục - đào tạo năm 1998 đã được giao.

2. Các quy định của Thông tư này thay thế các quy định có liên quan đến chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập tại các văn bản sau: Thông tư liên Bộ Đại học, THCN và DN - Tài chính số 19/TT-LB, ngày 16/9/1989; Thông tư của Bộ Đại học, THCN và DN, số 18/TT-BĐH ngày 18/9/1989 hướng dẫn "về học bổng và sinh hoạt phí của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và THCN và dạy nghề"; Thông tư 25/TT-LB ngày 15/9/1990 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính về hướng dẫn thực hiện các Quyết định số 72/HĐBT và số 253/CT của HĐBT về học bổng cấp cho học sinh, sinh viên các trường sư phạm và học sinh, sinh viên miền núi; Thông tư 21/TT ngày 15/9/1990 hướng dẫn về cấp học bổng cho học sinh, sinh viên các trường sư phạm và học sinh, sinh viên miền núi và Công văn số 7322/HS-SV ngày 23/11/1993 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tạm thời điều chỉnh mức học bổng toàn phần và sinh hoạt phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu, giải quyết.

## **MỨC HỌC BỔNG MỚI CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG**

*Phụ lục kèm Thông tư liên tịch số 53/1998/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLĐ-TB&XH ngày 25/8/1998*

Mức học bổng khuyến khích học tập toàn phần 120.000 đồng/tháng đối với SV đại học, cao đẳng.

Mức học bổng khuyến khích toàn phần 110.000 đồng/tháng đối HS trung học CN và DN.



	Học sinh bình thường			Học sinh diện chính sách			HS diện trợ cấp xã hội			HS diện ưu đãi		
	Học khá	Giỏi	Xuất sắc	Học khá	Giỏi	Xuất sắc	Học khá	Giỏi	Xuất sắc	Học khá	Giỏi	Xuất sắc
Đại học												
Mức trợ cấp				120.000	120.000	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
% thưởng vì học tốt				30%	80%	120%	30%	80%	120%	40%	90%	140%
Mức thưởng vì học tốt	120.000	180.000	240.000	36.000	96.000	144.000	36.000	96.000	144.000	48.000	108.000	168.000
Cộng mức được hưởng				156.000	216.000	264.000	136.000	196.000	244.000	148.000	208.000	168.000
Mức trợ cấp										120.000	120.000	120.000
% thưởng vì học tốt										40%	90%	140%
Mức thưởng vì học tốt										48.000	108.000	168.000
Cộng mức được hưởng										168.000	228.000	228.000
Mức trợ cấp										15.000	15.000	15.000
% thưởng vì										40%	90%	140%

	Học sinh bình thường			Học sinh diện chính sách			HS diện trợ cấp xã hội			HS diện ưu đãi		
	Học khá	Giỏi	Xuất sắc	Học khá	Giỏi	Xuất sắc	Học khá	Giỏi	Xuất sắc	Học khá	Giỏi	Xuất sắc
Đại học												
Mức trợ cấp				120.000	120.000	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
% thưởng vì học tốt				30%	80%	120%	30%	80%	120%	40%	90%	140%
Mức thưởng vì học tốt	120.000	180.000	240.000	36.000	96.000	144.000	36.000	96.000	144.000	48.000	108.000	168.000
Cộng mức được hưởng				156.000	216.000	264.000	136.000	196.000	244.000	148.000	208.000	168.000
Mức trợ cấp										120.000	120.000	120.000
% thưởng vì học tốt										40%	90%	140%
Mức thưởng vì học tốt										48.000	108.000	168.000
Cộng mức được hưởng										168.000	228.000	228.000
Mức trợ cấp										15.000	15.000	15.000
% thưởng vì										40%	90%	140%

Cộng mức được hưởng											164.000	219.000	274.000
Mức trợ cấp											150.000	150.000	150.000
% thưởng vì học tốt											40%	90%	140%
Mức thưởng vì học tốt											44.000	99.000	154.000
Cộng mức được hưởng											194.000	249.000	304.000

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**THỦ TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*

Nguyễn Tấn Phát

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**THỦ TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*

Nguyễn Thị Kim Ngân

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**THỦ TRƯỞNG**  
*(Đã ký)*

Nguyễn Đình Liêu

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-  
BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2009

### **THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KHOẢN 4 MỤC I PHẦN II THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 53/1998/TTLT/BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH NGÀY 25 THÁNG 8 NĂM 1998 CỦA LIÊN TỊCH BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, BỘ TÀI CHÍNH, BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỌC BỔNG VÀ TRỢ CẤP XÃ HỘI ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÔNG LẬP**

*Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn hộ nghèo áp dụng trong giai đoạn 2006- 2010;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006- 2010;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 28/02/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo hàng năm; Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi và bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập như sau:*

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập như sau: “4. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện hộ nghèo phải xuất trình giấy chứng nhận là học sinh, sinh viên thuộc

hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo mẫu giấy chứng nhận ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục)”

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 9 năm 2009. Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bị bãi bỏ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ LAO ĐỘNG-  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
THỨ TRƯỞNG

KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ TÀI CHÍNH  
THỨ TRƯỞNG

KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Đàm

Phạm Sỹ Danh

Nguyễn Vinh Hiển

*Nơi nhận:*

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ GD&ĐT, Bộ LĐTB&XH, Bộ TC;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ngân sách Chính sách xã hội Việt Nam;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Văn phòng Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Công báo;
- Các trường ĐHCĐ, THCN & DN;
- Lưu: VT Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH, Bộ TC.

**CHÍNH PHỦ**

Số: 74/2013/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

**NGHỊ ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2009/QH12 Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ V về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 bao gồm:

1. Các cơ sở giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

2. Các cơ sở giáo dục khác được quy định tại Điều 69 của Luật Giáo dục.

## **Điều 2. Học phí**

Học phí là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

#### **Điều 3. Đối tượng không phải đóng học phí**

Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập bao gồm: học sinh tiểu học; học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn nghề nghiệp.

#### **Điều 4. Đối tượng được miễn học phí**

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, *Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*<sup>1</sup>.

2. Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của *Thủ tướng Chính phủ*.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

6. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

7. Học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và *hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ*.

8. *Sinh viên, sinh viên học chuyên ngành Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.*

---

<sup>1</sup> Phần sửa đổi, bổ sung được in nghiêng.

9. Sinh viên, sinh viên học chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y và Giải phẫu bệnh.

10. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

**Điều 5.** Đối tượng được giảm học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề. Danh mục các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề và trung cấp chuyên nghiệp.

**Điều 6.** Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

**Điều 7.** Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí theo số lượng người học thực tế và mức thu học phí. (Mức cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo các nhóm ngành nghề được quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ). Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại



*các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; theo mức học phí quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ tương ứng với các nhóm ngành, nghề đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học).*

3. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này với mức 70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác... thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

**Điều 8.** Không thu học phí có thời hạn

1. Khi xảy ra thiên tai, tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục trong các trường hợp đột xuất quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 9.** Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện tại Điều 7, Điều 8 Nghị định này được cân đối trong ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Chương III**

#### **QUY ĐỊNH HỌC PHÍ**

**Điều 10.** Nguyên tắc xác định học phí

1. *Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân.*

2. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: mức thu học phí thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học.

3. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo.

4. Cơ sở giáo dục ngoài công lập được tự quyết định mức học phí. Các cơ sở giáo dục phải thông báo công khai mức học phí cho từng năm học (đối với giáo dục mầm non và phổ thông) và công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học (đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

**Điều 11.** Khung học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông

1. Căn cứ vào nguyên tắc xác định mức học phí tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này và thu nhập bình quân hộ gia đình của các vùng trong cả nước, quy định khung học phí của giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà năm học 2010 - 2011 như sau:

Vùng	Năm học 2010 - 2011
1. Thành thị	Từ 40.000 đến 200.000 đồng/tháng/học sinh
2. Nông thôn	Từ 20.000 đến 80.000 đồng/tháng/học sinh
3. Miền núi	Từ 5.000 đến 40.000 đồng/tháng/học sinh

2. Từ năm học 2011 - 2012 trở đi, học phí sẽ được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

3. Căn cứ vào khung học phí của Chính phủ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng ở địa phương mình.

4. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

**Điều 12.** Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

1. Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ đại học tại trường công lập theo các nhóm ngành đào tạo chương trình đại trà từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 như sau:

*Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên*

Nhóm ngành	Năm học 2010 -2011	Năm học 2011 -2012	Năm học 2012 -2013	Năm học 2013 -2014	Năm học 2014 -2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
3. Y dược	340	455	570	685	800

2. Mức trần học phí đối với trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 được xác định theo hệ số điều chỉnh như sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Trung cấp chuyên nghiệp	0,7
2. Cao đẳng	0,8
3. Đại học	1
4. Đào tạo thạc sĩ	1,5
5. Đào tạo tiến sĩ	2,5

3. Mức trần học phí đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập quy định như sau:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên*

TÊN MÃ NGHỀ	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	200	220	210	230	230	250	240	260	250	280
2. Toán và thống kê	210	230	220	240	240	260	250	270	270	290
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	220	240	230	250	250	270	260	290	280	300
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	250	290	270	310	280	330	300	350	310	360
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	280	300	300	320	310	340	330	360	350	380
6. Nghệ thuật	310	340	330	360	350	390	370	410	400	430
7. Sức khỏe	320	350	340	370	360	390	380	420	400	440
8. Thú y	340	370	360	400	390	420	410	440	430	470
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	350	380	370	410	390	430	420	460	440	480
10. An ninh, quốc phòng	380	410	400	440	430	460	450	490	480	520
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	400	440	430	470	450	500	480	530	510	560
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	410	450	440	480	460	510	490	540	520	570
13. Khoa học tự nhiên	420	460	450	490	480	520	500	550	530	580
14. Khác	430	470	460	500	490	540	520	570	550	600
15. Dịch vụ vận tải	480	530	510	560	540	600	570	630	600	670

4. Học phí học đối với sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: được thu theo thỏa thuận với người học nghề.

5. Học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

chương trình đại trà: căn cứ vào trần học phí từng năm học, đặc điểm và yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của học sinh, sinh viên, Giám đốc các đại học, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các trường, các cơ sở đào tạo thuộc Trung ương quản lý, quy định học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng, từng trình độ đào tạo.

6. Học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của các doanh nghiệp nhà nước: căn cứ vào chi phí đào tạo, các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng mức thu học phí cho các nhóm ngành theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo và báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi thực hiện. Riêng đối với các chuyên ngành đào tạo được ngân sách hỗ trợ, mức học phí phải theo khung quy định của Nghị định 49/2010/NĐ-CP. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học để người học biết trước khi tuyển sinh (trường hợp người được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của các doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước sẽ cấp bù học phí theo mức trần học phí tương ứng với các nhóm ngành, nghề quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP).

7. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác theo thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục và người học.

8. Học phí đào tạo theo tín chỉ: mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

9. Xác định học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao và đào tạo cho người nước ngoài

a) Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép và phải công khai mức học phí cho người học biết trước khi tuyển sinh.

b) Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở giáo dục Việt Nam do các cơ sở giáo dục quyết định.

## Chương IV

### QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THU VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

#### Điều 13. Thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, học phí được thu 10 tháng/năm. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp Kho bạc Nhà nước. Biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính.

#### Điều 14. Sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

#### Điều 15. Quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo

1. Cơ sở giáo dục công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước. Cơ sở giáo dục ngoài công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để đăng ký hoạt động.

2. Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

3. Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16.** Hiệu lực thi hành Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013
2. Bãi bỏ việc trợ cấp, miễn, giảm học phí cho các đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 33 của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục.
3. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 82/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật.

**Điều 17.** Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. *Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.*

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**  
(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

*Nơi nhận:*

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
BỘ TÀI CHÍNH - BỘ LAO ĐỘNG  
- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Sô: 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-  
BLĐTBXH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2014

### **THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP

*Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối*

với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2015 đến năm học 2014 - 2015.

## **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 (sau đây gọi là Nghị định 49) và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 (sau đây gọi là Nghị định 74).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các loại hình nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo và cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Thông tư này áp dụng đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên hệ cử tuyển; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học; học sinh, sinh viên, học viên học chính quy, học liên thông theo hình thức đào tạo chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên theo chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông.

## **CHƯƠNG II CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ, ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

### **Điều 3. Đối tượng không phải đóng học phí**

1. Học sinh tiểu học trường công lập.
2. Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước, được Ngân sách nhà nước cấp bù học phí.
3. Người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **Điều 4. Đối tượng được miễn học phí**

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với



cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Cụ thể:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh;

b) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Cụ thể:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ (Hiện nay đang được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015).

3. Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sỹ, chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 87/2013/NĐ-CP ngày 30/7/2013 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với gia đình, thân nhân hạ sĩ quan, chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân và khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên

Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

6. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

7. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

8. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo. Chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

9. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10. Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

11. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thèn, Lự, Ngái, Chút, Lô Lô, Mảng, cồng, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, ơ Đu.

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại các văn bản dưới đây:

- Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

- Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã

hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các Quyết định bổ sung khác của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;

- Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135;

Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu; huyện Nam Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

Khi cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các xã, thôn hoàn thành mục tiêu chương trình thì đối tượng thuộc phạm vi các xã, thôn đó không được hưởng chế độ kể từ khi Quyết định có hiệu lực thi hành,

#### **Điều 5. Đối tượng được giảm học phí**

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề.

Danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân,

viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ;

c) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở trong thời gian 3 năm kể từ ngày tốt nghiệp đi học trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp.

**Điều 6. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập**

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

**CHƯƠNG III**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ CHI TRẢ  
KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

**Điều 7. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập**

1. Trình tự, thủ tục và hồ sơ

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục như sau:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non và phổ thông: Mẫu đơn theo phụ lục I.

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non và phổ thông: Mẫu đơn theo phụ lục II.

- Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục III.

a) Tùy theo từng đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Thông tư này do cơ quan quản lý đối tượng người có công hoặc ủy ban nhân dân xã xác nhận;

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp

huyện đối với đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng là học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ; Kết luận của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã (Mẫu số 01- ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLDTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) đối với đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật và giấy chứng nhận hộ cận nghèo của ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng có khó khăn về kinh tế;

- Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đối tượng được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

- Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

- Giấy chứng nhận được miễn học phí theo Nghị định số 87/2013/NĐ-CP ngày 30/7/2013 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thân nhân hạ sĩ quan chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân; Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại Khoản 5 Điều 4 Thông tư này;

- Giấy khai sinh và giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại Khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

- Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú đối với đối tượng được quy định tại Khoản 11 Điều 4 Thông tư này;

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động đối với đối tượng được quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 của Thông tư này;

- Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng được quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 5 của Thông tư này;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với: Học sinh, sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh; học sinh, sinh viên, học viên học chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh; học sinh, sinh viên học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được

miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục I và II) của Thông tư liên tịch này.

c) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì hàng năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

## 2. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

a) Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Phòng giáo dục đào tạo để thẩm định, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí hàng năm.

b) Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Sở giáo dục và đào tạo để thẩm định, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí hàng năm.

c) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Giám đốc các Đại học, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VII, XI báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XI gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thi sẽ không được tính trong dự toán để cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

**Điều 8.** Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước

### 1. Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

- Phòng giáo dục và đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục IV; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục II).

- Sở giáo dục và đào tạo: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục IV; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục II).

- Phòng lao động-thương binh và xã hội: Đối với học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (mẫu đơn theo phụ lục V).

a) Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Riêng đối với người học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (đối với dạy nghề), kèm theo đơn đề nghị miễn, giảm học phí là giấy xác nhận của Nhà trường.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và phụ lục IV) của Thông tư liên tịch này.

c) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì hàng năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ và xác nhận:

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục II và Phụ lục IV của Thông tư liên tịch này.

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung được quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư liên tịch này.

c) Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

d) Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư liên tịch này.

#### **CHƯƠNG IV**

### **PHƯƠNG THỨC CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

**Điều 9.** Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập.

Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều 10.** Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

1. Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả.

2. Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo



quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả.

3. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp đủ trong 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

4. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

**Điều 11.** Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước

1. Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở.

2. Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông.

3. Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo đề phòng lao động - thương binh và xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thì phòng lao động - thương binh và xã hội tiếp tục thực hiện chi trả. Thời gian học lưu ban, học lại, ngừng học, học bổ sung sẽ không được tính để chi trả tiền cấp bù miễn, giảm học phí.

4. Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cấp đủ trong 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 10 tháng/năm học (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 5 tháng (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

5. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

## CHƯƠNG V

### CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN, PHÂN BỐ, QUYẾT TOÁN VÀ NGUỒN KINH PHÍ CHI TRẢ CẤP BÙ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

**Điều 12.** Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

#### 1. Lập dự toán

Hàng năm, căn cứ Chi thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; căn cứ số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ ngành, cơ quan Trung ương xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, của Bộ, ngành gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

##### 1.1. Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập:

a) Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này) như sau:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Gửi về Phòng giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở giáo dục và đào tạo: gửi về Sở giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường (không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định 49) và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi Cơ quan chủ quản thẩm định, tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

1.2. Hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 49 và Nghị định 74.

Phòng giáo dục và đào tạo hoặc Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định 49 (70.000 đồng/học sinh/tháng để

mua sách, vở và các đồ dùng khác...) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và ngoài công lập (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Thông tư này), thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

1.3. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước.

a) Phòng giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mầm non và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

b) Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại Nghị định 49 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và thuộc các doanh nghiệp nhà nước để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

1.4. Căn cứ tổng hợp danh sách, kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng lao động thương binh và xã hội thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở; đồng thời gửi Sở tài chính và Sở giáo dục và đào tạo tổng hợp bố trí kinh phí.

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở giáo dục và

đào tạo, Sở tài chính chủ trì phối hợp với Sở giáo dục và đào tạo tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo (Phụ lục số IX, X, XI và phụ lục XII)

2. Phân bổ dự toán:

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định.

b) Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quyết định phân bổ kinh phí cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

3. Quản lý và quyết toán kinh phí

a) Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

b) Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

**Điều 13.** Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của địa phương, của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương theo nguyên tắc sau đây:

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, hỗ trợ 50% kinh phí đối với địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, các địa phương còn lại tự đảm bảo kinh phí.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí ngân sách địa phương cùng với nguồn hỗ trợ của ngân sách trung ương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo quy

định.

3. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học do các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quản lý.

4. Trường hợp kết thúc năm ngân sách, phần ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 49 và Nghị định 74 không sử dụng hết (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không được sử dụng cho mục đích khác. Trường hợp trong năm thiếu kinh phí phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, các bộ, ngành và địa phương có báo cáo cụ thể để Bộ Tài chính xem xét bổ sung kinh phí để thực hiện.

Đối với kinh phí thực hiện Nghị định 49 và Nghị định 74 năm học 2013-2014, các Bộ, ngành, địa phương tổng hợp (theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này) gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 8 năm 2014 để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung kinh phí.

## CHƯƠNG VI

### QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ VÀ CÔNG KHAI HỌC PHÍ

**Điều 14.** Hướng dẫn khoản 3 Điều 11 và khoản 1,2,3 Điều 12 Nghị định 49

Trên cơ sở khung học phí được quy định tại khoản 1 Điều 11 và mức trần học phí tại khoản 1,2,3 Điều 12 của Nghị định 49, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức học phí cụ thể hàng năm (đối với các trường do địa phương quản lý) phù hợp với từng vùng, miền; phù hợp với các cấp học và trình độ đào tạo (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học); phù hợp với các nhóm ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo (giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên).

**Điều 15.** Công khai học phí

Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức học phí theo quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

## CHƯƠNG VII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 16.** Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7 2014.
2. Thời điểm thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí

học tập quy định tại Thông tư liên tịch này được tính hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2013.

3. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49.

4. Thông tư liên tịch này bãi bỏ nội dung hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở đào tạo dân lập, tự thực quy định tại điểm a khoản 2 phần II của Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLDT BXH-BGDĐT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2006 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ.

**Điều 17. Tổ chức thực hiện**

1. Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học hệ dân sự trong các trường thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; học các chuyên ngành khác (không phải ngành sư phạm) trong trường sư phạm công lập: Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 9 và điểm b Khoản 1 Điều 12 của Thông tư liên tịch này.

2. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên): Các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) trên cơ sở hợp đồng với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định tại Nghị định số 134/2006/T4Đ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLDT BXH-BTC-BNV-UBDT ngày 7 tháng 4 năm 2008 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP.

3. Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư liên tịch này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

4. Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

5. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học.

6. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang

hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học sau đại học (trừ đối tượng quy định tại Khoản 10 Điều 4 Thông tư liên tịch này).

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư liên tịch này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo văn bản mới đó.

8. Các Phòng lao động-thương binh và xã hội cấp huyện tiếp tục chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho năm học 2012-2013 đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đã nộp đầy đủ hồ sơ trước ngày 31 tháng 8 năm 2013 nhưng chưa được nhận tiền hỗ trợ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC--BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, giải quyết./.

<p><b>BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b> THỦ TRƯỞNG</p>  <p>Nguyễn Ngọc Phi</p>	<p><b>BỘ TÀI CHÍNH</b> THỦ TRƯỞNG</p>  <p>Vũ Thị Mai</p>	<p><b>BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b> THỦ TRƯỞNG</p>  <p>Bùi Văn Ga</p>
--	--	---

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở GD&ĐT, Sở Tài chính, Sở LĐTBXH;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT, Bộ TC, Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Bộ GD&ĐT, Bộ TC, Bộ LĐTBXH.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO -  
BỘ TÀI CHÍNH - BỘ LAO ĐỘNG -  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 14/2015/TTLT-BGDĐT-  
BTC-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

### **THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH NGÀY 30 THÁNG 5 NĂM 2014 CỦA LIÊN BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, BỘ TÀI CHÍNH VÀ BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 5 NĂM 2010 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CƠ CHẾ THU, SỬ DỤNG HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN TỪ NĂM HỌC 2010 - 2011 ĐẾN NĂM HỌC 2014 - 2015 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2013/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 2013 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP

*Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 20).*

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 20

1. Điểm c Khoản 2 Điều 5 sửa đổi như sau:



“c) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp”.

2. Đoạn đầu của Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Trong vòng 30 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục như sau:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục I.

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục II.

- Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục III”.

3. Gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng là học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ; Kết luận của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã (Mẫu số 01- ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) đối với đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật và giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp xã”.

4. Gạch đầu dòng thứ nhất Khoản 1 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Phòng giáo dục và đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học thuộc trường hợp được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục IV; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục II)”.

5. Đoạn thứ ba Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập”.

6. Khoản 1 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả”.

7. Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả”.

8. Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở”.

9. Khoản 8 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“8. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non/phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đã nộp đầy đủ hồ sơ trước ngày 31 tháng 8 năm 2013 nhưng chưa được nhận tiền hỗ trợ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Các Phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện tiếp tục chi trả tiền miễn, giảm học phí cho năm học 2012-2013 đối với người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và hỗ trợ chi phí học tập cho năm học 2012-2013 đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

- Các Phòng giáo dục và đào tạo, Sở giáo dục và đào tạo tiếp tục chi trả tiền miễn, giảm học phí cho năm học 2012-2013 đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập”.

10. Bổ sung khoản 9 vào Điều 17 như sau:

“9. Trường hợp vì lý do khách quan, năm học 2012-2013, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập mới nộp hồ sơ đề nghị được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với năm học 2010-2011; 2011-2012: Các địa phương chỉ xem xét giải quyết đối với các trường hợp nộp đơn đề nghị miễn, giảm học phí kèm theo đầy đủ các giấy tờ cần thiết trước

ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

Trường hợp vì lý do khách quan, năm học 2014-2015, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập mới nộp hồ sơ đề nghị được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với năm học 2013-2014; 2014-2015: Các địa phương, các cơ sở giáo dục chỉ xem xét giải quyết đối với các trường hợp nộp đơn đề nghị miễn, giảm học phí kèm theo đầy đủ các giấy tờ cần thiết trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20”.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2015.
2. Các chế độ hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01/9/2013.
3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG  
BINH VÀ XÃ HỘI  
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ TÀI CHÍNH  
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THỨ TRƯỞNG**

**Huỳnh Văn Tí**

**Trương Chí Trung**

**Bùi Văn Ga**

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở GD&ĐT, Sở Tài chính, Sở LĐTBXH;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT, Bộ TC, Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Bộ GD&ĐT, Bộ TC, Bộ LĐTBXH.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2007/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên  
trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học  
và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân  
(Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT  
ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo<sup>2</sup>)**

## **BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Học bổng khuyến khích học tập ở trường chuyên và trường năng khiếu được quy định như sau:

1. Đối tượng và tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Học sinh khối trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học, học sinh trường chuyên đạt kết quả học tập xuất sắc được xét cấp học bổng là học sinh có hạnh kiểm tốt, học lực giỏi trong học kỳ xét cấp học bổng và đạt được một trong các tiêu chuẩn dưới đây:

Điểm môn chuyên của học kỳ xét, cấp học bổng phải đạt từ 8,5 trở lên;

Đạt được một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế của năm học đó.

b) Học sinh các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao đoạt huy chương trong các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế của năm

<sup>2</sup> Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

học đó, có học lực đạt từ trung bình và hạnh kiểm từ khá trở lên.

2. Mức học bổng khuyến khích học tập

a) Đối với các trường chuyên, các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao: mức học bổng khuyến khích học tập cấp cho một học sinh một tháng tối thiểu bằng ba lần mức học phí hiện hành của trường trung học phổ thông chuyên tại địa phương.

b) Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học: mức học bổng khuyến khích học tập cấp cho một học sinh do hiệu trưởng nhà trường quy định nhưng không thấp hơn mức trần học phí hiện hành mà học sinh đó phải đóng tại trường.

c) Đối với những trường không thu học phí: mức học bổng tối thiểu bằng ba lần mức trần học phí của trường trung học phổ thông tại địa phương.

3. Đối với các trường chuyên, trường năng khiếu quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách địa phương để cấp cho tối thiểu 30% số học sinh chuyên của trường. Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong trường đại học, quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước do Giám đốc hoặc Hiệu trưởng nhà trường quyết định.

4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Đối với các trường chuyên và các trường năng khiếu, Hiệu trưởng nhà trường xác định số suất học bổng khuyến khích học tập cho từng lớp học và căn cứ vào quỹ học bổng của năm để cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn chuyên (đối với các trường chuyên) hoặc kết quả học tập (đối với các trường năng khiếu).

b) Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong trường đại học: Giám đốc hoặc Hiệu trưởng nhà trường xác định số suất học bổng khuyến khích học tập và mức học bổng cho từng khối, lớp học căn cứ vào quỹ học bổng của năm để xét, cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn chuyên.

Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 9 tháng theo biên chế năm học.

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể có các chế độ, chính sách khác đối với học sinh các trường chuyên, trường năng khiếu thuộc địa phương hoặc do địa phương quản lý.

**Điều 2.** Học bổng khuyến khích học tập ở cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp được quy định như sau:

1. Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là học sinh, sinh viên đang học trong các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy công lập và các trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy ngoài công lập (sau đây gọi chung là trường).

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, học sinh, sinh viên thuộc diện trợ cấp xã hội và học sinh, sinh viên diện chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng tại Quyết định này thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập như những học sinh, sinh viên khác.

2. Tiêu chuẩn và mức xét, cấp học bổng khuyến khích học tập.

Học sinh, sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập trong phạm vi quỹ học bổng khuyến khích học tập của trường theo các mức sau:

a) Mức học bổng loại khá: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện đạt loại khá trở lên. Mức học bổng tối thiểu bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng tại trường do Hiệu trưởng hoặc Giám đốc quy định (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng). Riêng các trường ngoài công lập mức học bổng tối thiểu do Hiệu trưởng nhà trường quy định.

Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo mức trần học phí được Nhà nước cấp bù cho nhóm ngành đào tạo của trường.

b) Mức học bổng loại giỏi: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng cao hơn loại khá và do Hiệu trưởng quy định.

c) Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc. Mức học bổng cao hơn loại giỏi và do Hiệu trưởng quy định.

Điểm trung bình chung học tập được xác định theo quy định hiện hành của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, Quy chế đào tạo trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,0 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt). Kết quả rèn luyện được xác định theo quy định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

d) Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học.

3. Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 08% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 02% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các trường sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 08% nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí<sup>3</sup>.

4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp nếu số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì thủ tục xét, cấp học bổng do Hiệu trưởng quy định.

b) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên tiến hành xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

Học sinh, sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo số lượng tín chỉ (15 tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ). Thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học chế tín chỉ thực hiện như thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học kỳ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, Hiệu trưởng các trường chuyên, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**BỘ TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Thiện Nhân**

<sup>3</sup> Phần bổ sung, sửa đổi theo Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT được in nghiêng.

## QUY ĐỊNH

**Về học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy**  
(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-ĐHNN ngày 30 tháng 01 năm 2015  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)

### **1. Đối tượng và phạm vi áp dụng chế độ học bổng khuyến khích học tập**

Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là sinh viên bậc đại học đang học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.

Sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội và chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng tại Quy định này thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập như những sinh viên khác.

### **2. Tiêu chuẩn và mức xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**

Sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập trong phạm vi quỹ học bổng khuyến khích học tập của trường theo các mức sau:

a) Mức học bổng loại khá: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện đạt loại khá trở lên. Mức học bổng tối thiểu bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành do Hiệu trưởng quy định vào đầu năm học.

b) Mức học bổng loại giỏi: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng loại giỏi bằng 125% mức học bổng loại khá.

c) Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc. Mức học bổng loại giỏi bằng 125% mức học bổng loại giỏi.

Điểm trung bình chung học tập (đối với các khoá, ngành đào tạo theo niên chế) được xác định theo qui định hiện hành của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (chỉ được lấy điểm thi kết thúc học phần lần thứ nhất, trong đó không có điểm học phần dưới 5,0). Kết quả rèn luyện được xác định theo qui định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

d) Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học.



### **3. Quỹ học bổng khuyến khích học tập**

Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 0,8% từ nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy. Đối với các ngành sư phạm và các ngành đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 0,8% từ nguồn học phí do Nhà nước cấp bù.

### **4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**

a) Tổ Tài vụ cung cấp số liệu tổng thu học phí và tổng kinh phí dành cho học bổng theo từng học kỳ.

b) Dựa trên số liệu do Tổ Tài vụ cung cấp, Phòng Công tác Sinh viên xây dựng phương án dự kiến phân bổ học bổng theo từng Khoa trình Ban Giám hiệu duyệt.

c) Căn cứ phương án dự kiến phân bổ từ phòng CTSV, các Khoa xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng khoá học, ngành học, chuyên ngành, chuyên ngành đặc thù. Trong trường hợp nếu số lượng sinh viên thuộc diện được xét cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì lấy theo thứ tự ưu tiên: điểm trung bình học tập, xếp loại rèn luyện. Khoa lập bảng phân phối học bổng và lập danh sách sinh viên được nhận học bổng gửi về Phòng Công tác sinh viên kiểm tra.

d) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên tiến hành xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

e) Trong học kỳ đầu của khoá học, sinh viên chưa được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập; kể từ học kỳ 2 trở đi, lấy kết quả xếp loại của học kỳ trước để xét, cấp học bổng. Nếu học kỳ cuối không có kết quả điểm trung bình chung học tập (do sinh viên đi thực tập, thực tế) thì điểm trung bình dùng để xét, cấp học bổng được xác định bằng cách lấy trung bình cộng của điểm thi học phần tốt nghiệp cuối khoá (hoặc điểm khoá luận tốt nghiệp) và điểm thực tập, thực tế (nếu có).

f) Sinh viên chỉ được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo số lượng tín chỉ (14 tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ), nếu học dưới 14 tín chỉ sẽ không được xét, cấp học bổng. Điểm trung bình chung học tập dùng để xét, cấp học bổng được tính theo thang điểm mười (không lấy điểm đã quy đổi).

### **5. Công thức tính điểm xét học bổng và xếp loại học bổng**

a) Điểm xét học bổng là Điểm TBC mở rộng được tính theo công thức sau:

Điểm TBC học tập + Điểm khen thưởng = Điểm TBC mở rộng.

b) Xếp loại xét học bổng dựa trên bảng sau:

<b>Xếp loại học tập (mở rộng)</b>	<b>Xếp loại rèn luyện</b>	<b>Xếp loại học bổng</b>	<b>Mức học bổng/năm đối với sinh viên</b>
Khá	Khá trở lên	Khá	Mức học bổng tối thiểu bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành do Hiệu trưởng quy định vào đầu năm học.
Giỏi	Khá		
Xuất sắc	Khá		
Giỏi	Tốt trở lên	Giỏi	Mức học bổng loại giỏi bằng 125% mức học bổng loại khá.
Xuất sắc	Tốt		
Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	Mức học bổng loại xuất sắc bằng 125% mức học bổng loại giỏi.

Quy định này được thực hiện kể từ năm học 2014-2015.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Phòng, Khoa phản ánh về phòng Công tác sinh viên để cùng phối hợp xem xét, giải quyết./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**(đã ký)  
TS. Đào Thị Thanh Phượng**

## **QUY CHẾ**

### **Ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10  
năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú; công tác học sinh, sinh viên ngoại trú; trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ngoại trú hệ chính quy trong đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), các tổ chức và cá nhân có liên quan đến ngoại trú của học sinh, sinh viên.

##### **Điều 2.** Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú là học sinh, sinh viên không ở trong khu nội trú của nhà trường.

2. Cư trú là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

##### **Điều 3.** Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hoá, nền nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú..

##### **Điều 4.** Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương.

2. Nắm được tình hình học sinh, sinh viên; kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương, gia đình học sinh, sinh viên ngoại trú.
4. Hỗ trợ, giúp đỡ học sinh, sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hoá nơi cư trú.

## **Chương II**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ**

#### **Điều 5.** Quyền của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.
3. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

#### **Điều 6.** Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma tuý, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.
3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.
4. Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn 20 ngày.
5. Học sinh, sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1, 2, 4 của Điều này.

## **Chương III**

### **CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ**

#### **Điều 7.** Công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường về công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên; hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú

ngay từ khi nhập học.

2. Lập kế hoạch hàng năm để thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Lập sổ học sinh, sinh viên ngoại trú (Phụ lục số II), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú.

**Điều 8. Công tác phối hợp**

1. Lập kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt tình hình về nhà trọ để tư vấn, giới thiệu chỗ ở cho học sinh, sinh viên có nhu cầu.

2. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an, các ngành có liên quan tổ chức hội nghị giao ban hàng năm giữa nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú, kịp thời giải quyết các vụ việc có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

**Chương IV**

**TRÁCH NHIỆM CỦA HIỆU TRƯỞNG NHÀ TRƯỜNG,  
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Điều 9. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường**

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của nhà trường, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo quy định tại chương III của Quy chế này.

2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú hàng năm của trường và chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

3. Bố trí cán bộ làm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

4. Bảo đảm các điều kiện nhằm phát huy vai trò của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

5. Có cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

6. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

**Điều 10. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo**

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và sơ kết hàng năm công tác học sinh, sinh viên theo nội dung Quy chế này đối với các nhà trường trực

thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định quản lý nhà trọ cho học sinh, sinh viên và quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ở ngoại trú.

3. Chủ trì, phối hợp với ban, ngành ở địa phương, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp kiểm tra, đánh giá về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú.

## **Chương V** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11.** Chế độ báo cáo

1. Các nhà trường kịp thời báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

2. Kết thúc năm học, nhà trường tổng kết công tác học sinh, sinh viên ngoại trú, báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, đồng thời gửi Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương để tổng hợp (Phụ lục số I).

3. Các Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, đánh giá tình hình công tác học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi kết thúc năm học.

### **Điều 12.** Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Sở Giáo dục và Đào tạo, chính quyền địa phương, cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên hàng năm

2. Học sinh, sinh viên ngoại trú vi phạm khoản 3 Điều 6 của Quy chế này sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách; vi phạm khoản 4 Điều 6 của Quy chế này lần thứ nhất xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, các lần tiếp theo trong năm học xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; các vi phạm khác xử lý theo khung xử lý kỷ luật của Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên được xem xét khen thưởng theo quy định.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)  
**Nguyễn Vinh Hiển**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên**

#### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

#### **QUYẾT ĐỊNH :**

##### **Điều 1.** Phạm vi áp dụng:

Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên được áp dụng để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại trường bao gồm: tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại.

##### **Điều 2.** Đối tượng được vay vốn:

Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

1. Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

2. Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

3. Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

**Điều 3.** Phương thức cho vay:

1. Việc cho vay đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình là người trực tiếp vay vốn và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động, được trực tiếp vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhà trường đóng trụ sở.

2. Giao Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên.

**Điều 4.** Điều kiện vay vốn:

1. Học sinh, sinh viên đang sinh sống trong hộ gia đình cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học của nhà trường.

3. Đối với học sinh, sinh viên từ năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của nhà trường về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

**Điều 5.** Mức vốn cho vay:

1. Mức vốn cho vay tối đa là 800.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định mức cho vay cụ thể đối với học sinh, sinh viên căn cứ vào mức thu học phí của từng trường và sinh hoạt phí theo vùng nhưng không vượt quá mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi chính sách học phí của Nhà nước có thay đổi và giá cả sinh hoạt có biến động, Ngân hàng Chính sách xã hội thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh mức vốn cho vay.

**Điều 6.** Thời hạn cho vay:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

2. Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên cho đến ngày học sinh, sinh viên kết thúc khoá học, kể cả thời gian học sinh, sinh viên được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có). Thời hạn phát tiền vay được chia thành các kỳ hạn phát tiền vay do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hoặc thoả thuận với đối tượng được vay vốn.



3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn trả món nợ đầu tiên đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Đối với các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo không quá một năm, thời hạn trả nợ tối đa bằng 2 lần thời hạn phát tiền vay, đối với các chương trình đào tạo khác, thời hạn trả nợ tối đa bằng thời hạn phát tiền vay. Thời hạn trả nợ được chia thành các kỳ hạn trả nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

**Điều 7.** Lãi suất cho vay:

1. Lãi suất cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên là 0,5%/tháng.
2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

**Điều 8.** Hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, trả nợ:

Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, trả nợ bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

**Điều 9.** Trả nợ gốc và lãi tiền vay:

1. Trong thời hạn phát tiền vay đối tượng được vay vốn chưa phải trả nợ gốc và lãi; lãi tiền vay được tính kể từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc.
2. Đối tượng được vay vốn phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên ngay sau khi học sinh, sinh viên có việc làm, có thu nhập nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày học sinh, sinh viên kết thúc khoá học.
3. Mức trả nợ mỗi lần do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn và được thống nhất trong hợp đồng tín dụng.

**Điều 10.** Ưu đãi lãi suất trong trường hợp trả nợ trước hạn:

Trường hợp đối tượng vay vốn trả nợ trước hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng lãi suất phải trả sẽ được giảm lãi vay. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cụ thể mức ưu đãi lãi suất trong trường hợp trả nợ trước hạn.

**Điều 11.** Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn:

1. Đến kỳ trả nợ cuối cùng, người vay có khó khăn chưa trả được nợ, phải có văn bản đề nghị gia hạn nợ thì được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ cho đối tượng vay vốn; thời gian gia hạn nợ tối đa bằng 1/2 thời hạn trả nợ.
2. Trường hợp đối tượng được vay vốn không trả nợ đúng hạn theo kỳ hạn trả nợ cuối cùng và không được phép gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.
3. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cụ thể việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn.

**Điều 12.** Xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan:

Việc xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan được thực hiện theo quy định về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 13.** Trách nhiệm của các cơ quan:

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn vốn nhà nước để cho học sinh, sinh viên vay và kinh phí cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện tốt việc cho học sinh, sinh viên vay vốn.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành:

a) Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề thuộc quyền quản lý phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương và Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện chính sách tín dụng học sinh, sinh viên.

b) Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề thực hiện xác nhận việc học sinh, sinh viên đang theo học tại trường có đủ điều kiện vay vốn quy định tại các khoản 2, 3 Điều 4 Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên theo đúng quy định của pháp luật và Quyết định này.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ xin vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn đối với học sinh, sinh viên theo quy định. Tổ chức huy động vốn để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với học sinh, sinh viên. Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề trong quá trình cho vay để vốn vay được sử dụng đúng mục đích, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên trong việc nhận tiền vay và đóng học phí.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là học sinh, sinh viên đã được vay vốn nhà nước theo quy định tại Quyết định này có trách nhiệm đôn đốc học sinh, sinh viên chuyển tiền về gia đình để trả nợ hoặc trực tiếp trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 14.** Xử lý vi phạm:

Các tổ chức, cá nhân thực hiện không đúng quy định về tín dụng đối với học sinh, sinh viên quy định tại Quyết định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 15.** Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2007 và thay thế Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Các đối tượng đã được vay vốn theo Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2006 được tiếp tục vay vốn theo quy định tại Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

**Nguyễn Sinh Hùng**

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A.



## Hỏi & Đáp



### **❓ Có được thi cải thiện điểm không?**

Sinh viên không được thi cải thiện điểm.

Nếu sinh viên muốn cải thiện điểm trung bình tích lũy thì đăng ký học cải thiện học phần đó.

Đối với những sinh viên đăng ký học lại (hoặc học cải thiện điểm), khi tính điểm trung bình tích lũy toàn khóa học, trường sẽ lấy điểm ở lần thi có điểm số cao hơn.

### **❓ Nếu bị mất mật khẩu tài khoản cá nhân trên trang web tin chỉ [www.tinchi.ufl.udn.vn](http://www.tinchi.ufl.udn.vn), phải làm sao?**

Trường hợp bị mất hoặc quên mật khẩu tài khoản, sinh viên cần liên hệ Bàn tiếp sinh viên - Phòng Đào tạo để xin cấp lại mật khẩu.

### **❓ Tại sao có trường hợp sinh viên đăng ký học phần không được?**

Nếu sinh viên đăng ký học phần trên trang web tin chỉ không được, sinh viên cần liên hệ trực tiếp Bàn tiếp sinh viên - Phòng Đào tạo để làm phiếu đăng ký học phần.

### **❓ Sinh viên đăng ký học phần thành công nhưng không biết lịch học?**

Lịch học sẽ được phòng Đào tạo cập nhật trên trang web tin chỉ [www.tinchi.ufl.udn.vn](http://www.tinchi.ufl.udn.vn), sinh viên cần thường xuyên truy cập vào hệ thống để nắm thông tin.

### **❓ Trường hợp sinh viên sai thông tin trên hệ thống, phải làm sao?**

Sinh viên cần liên hệ Phòng Công tác sinh viên để thông báo và yêu cầu chỉnh sửa thông tin.

### **❓ Khi cần in bảng điểm học tập, liên hệ phòng nào?**

Khi có nhu cầu in bảng điểm học kỳ, bảng điểm toàn khóa học, sinh viên cần liên hệ trực tiếp Phòng Đào tạo (H.106)

### **❓ Tại sao có trường hợp sinh viên đã hủy đăng ký học phần nhưng trên trang web tin chỉ vẫn còn học phần đó và vẫn bị trừ tiền học phí?**

Sinh viên cần làm đơn thông báo tình hình và nộp trực tiếp tại Bàn tiếp sinh viên - Phòng Đào tạo để xử lý.

**❓ Khi cần làm giấy xác nhận là sinh viên đang học tại trường, liên hệ phòng nào?**

Khi có nhu cầu làm giấy xác nhận là sinh viên đang học tại trường, sinh viên cần liên hệ trực tiếp Phòng Công tác sinh viên.

**❓ Kết quả môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng có tính vào điểm trung bình chung học tập để xét học vụ không?**

Kết quả học tập của các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng sẽ không được tính vào điểm trung bình chung học tập để xét học vụ. Tuy nhiên nếu điểm thi không đạt, sinh viên sẽ phải học lại như các học phần khác.

**❓ Sinh viên đăng ký học lại môn giáo dục thể chất, phải làm sao?**

Sinh viên liên hệ trực tiếp Khoa Giáo dục thể chất để xin đăng ký học lại.

**❓ Sinh viên đăng ký học lại môn Giáo dục quốc phòng (với trường hợp đã học nhưng không đạt kết quả hoặc không theo học với đợt học do Trường tổ chức cho khóa học), phải làm sao?**

Sinh viên tự liên hệ trực tiếp Trung tâm giáo dục quốc phòng để đăng ký học lại. Đầu mỗi khóa học, nhà trường chỉ tổ chức duy nhất một đợt học môn GDQP.

**❓ Khi mất chứng chỉ Giáo dục thể chất, phải làm thế nào?**

Sinh viên liên hệ trực tiếp với Khoa Giáo dục thể chất tại Đại học Đà Nẵng.

**❓ Khi mất chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, phải làm sao?**

Đầu tiên, sinh viên liên hệ Phòng Công tác sinh viên để xin giấy xác nhận sinh viên của trường.

Sau đó, sinh viên liên hệ Trung tâm Giáo dục quốc phòng xin mẫu giấy cấp lại chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và làm theo hướng dẫn của Trung tâm.

Để tìm hiểu các quy chế về đào tạo, sinh viên truy cập website:

<http://daotao.ufl.udn.vn/vie/>, mục *Đại học hệ chính quy/Văn bản pháp quy*.

Để tải các biểu mẫu liên quan đến quy chế học vụ, sinh viên vào website:

<http://daotao.ufl.udn.vn/vie/>, mục *Đại học hệ chính quy/Biểu mẫu*.

**Phần 4**

**HỆ THỐNG THÔNG TIN - GÓP Ý**



## 4.1. Hệ thống thông tin

### 4.1.1. Website: [www.ufl.udn.vn](http://www.ufl.udn.vn)

Đây là địa chỉ website chính thức của Trường Đại học Ngoại ngữ, kênh thông tin tương tác giữa sinh viên và Nhà trường.

Chỉ cần truy cập địa chỉ <http://daotao.ufl.udn.vn/> vào bất cứ khi nào, ở đâu, bạn sẽ tìm thấy các thông tin mình cần như: chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu, lịch thi, điểm thi, các sự kiện lớn do Trường tổ chức...

### 4.1.2. Email/Điện thoại hỗ trợ học tập

Tất cả những thắc mắc liên quan đến học vụ, sinh viên có thể liên hệ trực tiếp Phòng Đào tạo của trường để được giải đáp chính xác và kịp thời hoặc qua:

Email: [daotao@ufl.udn.vn](mailto:daotao@ufl.udn.vn)

Điện thoại: 05113 699 335

### 4.1.3. Các khoa đào tạo

STT	Đơn vị	Số điện thoại
1	Khoa tiếng Anh (131 LNH)	05113 699 693
	Khoa tiếng Anh (41 Lê Duẩn)	05113 893 124
2	Khoa tiếng Anh chuyên ngành	05113 699 328
3	Khoa tiếng Nga	05113 699 692
4	Khoa tiếng Pháp	05113 695 676
5	Khoa tiếng Trung	05113 699 326
6	Khoa Nhật - Hàn - Thái	05113 699 341
7	Khoa Quốc tế học	05113 699 337

Tại văn phòng Khoa, sinh viên sẽ:

- Được thông báo về kế hoạch học tập như thời khóa biểu, thi học kỳ, thực tập tốt nghiệp, tốt nghiệp... và hướng dẫn thực hiện.

- Nhận kế hoạch triển khai công tác đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

- Giải quyết các thắc mắc của sinh viên

### 4.1.4. Các phòng ban, trung tâm, tổ

STT	Đơn vị	Số điện thoại
1	Phòng Đào tạo	05113 699 335
2	Phòng Tổ chức - Hành chính	05113 699 324
3	Phòng Kế hoạch - Tài chính	05113 699 336
4	Phòng Khảo thí & ĐBCLGD	05113 697 787
5	Phòng Khoa học & Hợp tác Quốc tế	05113 699 340
6	Phòng Công tác sinh viên	05113 699 796

STT	Đơn vị	Số điện thoại
7	Phòng Thanh tra - Pháp chế	05113 699 795
8	Văn phòng Đoàn Thanh niên	05113 699 320
9	Văn phòng Công đoàn	05113 699 322
10	Phòng Cơ sở vật chất	05113 797 474
11	Thư viện	05113 699 327

## 4.2. Kênh góp ý, giải đáp thắc mắc

Trong suốt quá trình học tập, sinh viên có quyền được góp ý, đề xuất tất cả các hoạt động liên quan đến việc học của sinh viên qua email: [daotao@ufl.udn.vn](mailto:daotao@ufl.udn.vn). Nhà trường và các đơn vị chức năng mong muốn tiếp nhận mọi đóng góp, chia sẻ của sinh viên nhằm có những điều chỉnh phù hợp, hướng đến phục vụ người học tốt nhất.

### 4.2.1. Văn phòng hỗ trợ học vụ

Khi gặp khó khăn và vướng mắc trong học tập, trong việc thực hiện quy chế đào tạo, sinh viên liên hệ trực tiếp Bàn Tiếp sinh viên - Phòng Đào tạo để được hướng dẫn và giải đáp.

### 4.2.2. Phòng công tác sinh viên

Phòng công tác sinh viên là địa chỉ tiếp nhận mọi thắc mắc, ý kiến liên quan đến hoạt động câu lạc bộ, các đội, nhóm...

Là nơi quản lý các công tác liên quan đến sinh viên như hồ sơ sinh viên, lớp học,...



**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG ANH**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Sư phạm tiếng Anh  
**Chuyên ngành** : *Sư phạm tiếng Anh*

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	2130010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Pháp luật đại cương	2
2	3140030			Tiếng Việt	2
3	4111821			Kỹ năng tiếng B1.1	4
4	4111831			Kỹ năng tiếng B1.2	4
5	4112732			Luyện âm	2
6	4112742			Kỹ năng học đại học	2
7	0130060			Giáo dục quốc phòng	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	4111851			Kỹ năng tiếng B1.3	4
12	4111861			Kỹ năng tiếng B1.4	4
13	4112241			Kỹ năng tiếng B1.5	4
14	3040010			Tin học cơ sở	2
15	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
16	4140812			Ngoại ngữ II.1 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
17	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3
18	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
19	3080020			Tâm lý học đại cương	2
20	4112772			Dẫn nhập Ngữ âm – Âm vị học tiếng Anh	2
21	4111881			Kỹ năng tiếng B2.1	4
22	4111891			Kỹ năng tiếng B2.2	4
23	0130030			Giáo dục thể chất 3	1

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
24	4140822			Ngoại ngữ II.2( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
25	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
26	3080080			Tâm lý lứa tuổi và tâm lý SP	2
27	4112782			Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	4
28	4111901			Kỹ năng tiếng B2.3	4
29	4111911			Kỹ năng tiếng B2.4	4
30	4112251			Kỹ năng tiếng B2.5	4
31	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
32	3080060	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Giáo dục học đại cương	2
33	4112792			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
34	4112802			Biên dịch 1	2
35	4111921			Kỹ năng tiếng C1.1	3
36	4111931			Kỹ năng tiếng C1.2	3
37	4112812			Văn hóa Anh	2
38	4112823			Giáo học pháp 1	2
39	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
40	4112832		<b>Học phần tự chọn 2/8</b>	<i>Ngữ nghĩa học tiếng Anh</i>	2
41	4112842			<i>Dẫn nhập Phong cách học tiếng Anh</i>	2
42	4112852			<i>Lý thuyết dịch</i>	2
43	4112862			<i>Dẫn nhập Ngữ dụng học</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
44	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
45	3080030			Giáo dục học phổ thông	2
46	4111971			Kỹ năng tiếng C1.3	3
47	4111981			Kỹ năng tiếng C1.4	3
48	4112873			Biên dịch 2	2
49	4112883			Giáo học pháp 2	3
50	4112893			Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	2
51	4112902			<b>Học phần tự chọn 2/8</b>	<i>Văn hóa Mỹ</i>
52	4112912		<i>Dẫn nhập ngôn ngữ học đối chiếu</i>		2
53	4112922		<i>Dẫn nhập ngữ pháp chức năng</i>		2
54	4112932		<i>Văn học Mỹ</i>		2

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>	
55	3080040	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Quản lý nhà nước và quản lý ngành	2	
56	4112943			Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2	
57	4112952			Văn học Anh	2	
58	4112963			Giáo học pháp 3	3	
59	4112972			Giao thoa văn hoá	2	
60	4112982		<b>Học phần tự chọn</b>	<b>HP ch. môn I 4/8</b>	<i>Công nghệ trong dạy-học ngoại ngữ nâng cao</i>	2
61	4112992				<i>Tư duy phê phán</i>	2
62	4113002				<i>Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai</i>	2
63	4113013				<i>Phát triển nghiệp vụ sư phạm</i>	2
X					LUẬN VĂN (ĐĂNG KÝ CHO KH VIII)	8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>	
64	4113022	<b>VIII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập SP tốt nghiệp	5	
65	4113032		<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Học phần chuyên môn II (Giao tiếp thương mại)</i>	4	
66	4113042		<b>(8 tín chỉ)</b>	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	8	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>9</b>	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>148</b>	

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG ANH****Bậc** : Đại học**Hệ** : Chính quy tập trung**Ngành** : Sư phạm tiếng Anh**Chuyên ngành** : *Sư phạm tiếng Anh Tiểu học*

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	2130010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Pháp luật đại cương	2
2	3040010			Tiếng Việt	2
3	4111821			Kỹ năng tiếng B1.1	4
4	4111831			Kỹ năng tiếng B1.1	4
5	4112732			Luyện âm	2
6	4112742			Kỹ năng học đại học	2
7	0130060			Giáo dục quốc phòng	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	3040010			Tin học cơ sở	2
12	4111851			Kỹ năng tiếng B1.3	4
13	4111861			Kỹ năng tiếng B1.4	4
14	4112241			Kỹ năng tiếng B1.5	4
15	4140812			Ngoại ngữ II.1 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
16	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
17	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3
18	3140020			Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
19	3080020			Tâm lý học đại cương	2
20	4111881			Kỹ năng tiếng B2.1	4
21	4111891			Kỹ năng tiếng B2.2	4
22	4140812			Ngoại ngữ II.2 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
23	0130030			Giáo dục thể chất 3	1

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>19</b>	
24	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3
25	3080080			Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm	2
26	4111901			Kỹ năng tiếng B2.3	4
27	4111911			Kỹ năng tiếng B2.4	4
28	4112251			Kỹ năng tiếng B2.5	4
29	4112772			Dẫn nhập Ngữ âm – âm vị học tiếng Anh	2
30	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>20</b>	
31	3080060	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Giáo dục học đại cương	2
32	4113193			Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3
33	4112792			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
34	4111921			Kỹ năng tiếng C1.1	3
35	4111931			Kỹ năng tiếng C1.2	3
36	4112802			Biên dịch 1	2
37	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
38	4113122		<b>Học phần tự chọn 2/10</b>	<i>Văn hóa Mỹ</i>	2
39	4112932			<i>Văn học Mỹ</i>	2
40	4112852			<i>Lý thuyết dịch</i>	2
41	4112842			<i>Dẫn nhập phong cách học tiếng Anh</i>	2
42	4113082			<i>Dẫn nhập ngữ dụng học</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>18</b>	
43	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
44	3080050			Giáo dục học tiểu học	2
45	4111971			Kỹ năng tiếng C1.3	3
46	4111981			Kỹ năng tiếng C1.4	3
47	4113203			Biên dịch 2	3
48	4113213			Công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	2
49	4113223			Ngữ pháp Nâng cao	4

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
50	4113233			Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	4
51	4113112		<b>Học phần tự chọn 2/6</b>	<i>Văn hóa Anh</i>	2
52	4112832			<i>Ngữ nghĩa học tiếng Anh</i>	2
53	4112912			<i>Dẫn nhập Đối chiếu ngôn ngữ</i>	2
<b>tổng số tín chỉ</b>					<b>25</b>
54	3080040		<b>Học phần bắt buộc</b>	Quản lý Nhà nước và quản lý ngành	2
55	4112952			Văn học Anh	2
56	4113243			Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	4
57	4112972			Giao thoa văn hóa	2
58	4113253	<b>VI</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Vận dụng tài liệu giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học</i>	2
59	4113263			<i>Kiểm tra và đánh giá trong dạy học tiếng Anh bậc tiểu học</i>	2
60	4112982			Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ nâng cao	2
X				LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (Đăng ký cho HKVIII)	8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>14</b>
61	4113253		<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập SP (kiến tập 01 TC & thực tập 05 TC)	6
62	4112992			<i>Tư duy phê phán</i>	2
63	4113002	<b>VIII</b>	<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai</i>	2
64	4113253			<i>Đọc văn học</i>	2
65	4113263			<i>Phát triển ý thức âm vị tiếng Anh cho trẻ em</i>	2
66	4113042			LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>10</b>
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa</b>					<b>149</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG ANH**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Anh  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Anh*

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	2130010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Pháp luật đại cương	2
2	3140030			Tiếng Việt	2
3	4112742			Kỹ năng học đại học	2
4	4111821			Kỹ năng tiếng B1.1	4
5	4111831			Kỹ năng tiếng B1.2	4
6	4112732			Luyện âm	2
7	0130060			Giáo dục quốc phòng	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	4111851			Kỹ năng tiếng B1.3	4
12	4111861			Kỹ năng tiếng B1.4	4
13	4112241			Kỹ năng tiếng B1.5	4
14	3040010			Tin học cơ sở	2
15	4140812			Ngoại ngữ II.1 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
16	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
17	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3
18	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
19	4112772			Dẫn nhập Ngữ âm - Âm vị học tiếng Anh	2
20	4111881			Kỹ năng tiếng B2.1	4
21	4111891			Kỹ năng tiếng B2.2	4

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
22	4140822			Ngoại ngữ II.2 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
23	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
24	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
25	4112782			Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	4
26	4111901			Kỹ năng tiếng B2.3	4
27	4111911			Kỹ năng tiếng B2.4	4
28	4112251			Kỹ năng tiếng B2.5	4
29	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
30	4112852	<b>V</b>		Lý thuyết dịch	2
31	4112792			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
32	4111921			Kỹ năng tiếng C1.1	3
33	4111931			Kỹ năng tiếng C1.2	3
34	4113053			Biên dịch 1	3
35	4113063			Phiên dịch 1	3
36	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
37	4112832		<b>Học phần tự chọn 2/8</b>	<i>Ngữ nghĩa học tiếng Anh</i>	2
38	4112842			<i>Dẫn nhập phong cách học</i>	2
39	4113073			<i>Từ vựng học tiếng Anh</i>	2
40	4113082	<i>Dẫn nhập ngữ dụng học</i>		2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
41	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tu tưởng Hồ Chí Minh	2
42	4111971			Kỹ năng tiếng C1.3	3
43	4111981			Kỹ năng tiếng C1.4	3
44	4113093			Biên dịch 2	3
45	4113103			Phiên dịch 2	3
46	4112912			Dẫn nhập ngôn ngữ học đối chiếu	2
47	4113112			Văn hóa Anh	2
48	4113122			Văn hóa Mỹ	2
49	4112932		<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Văn học Mỹ</i>	2
50	4112922			<i>Dẫn nhập ngữ pháp chức năng</i>	2



TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
51	4113133		2/6	<i>Quan hệ ngôn ngữ và văn hóa</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
52	4113143	<b>VII</b>	<b>HP bắt buộc</b>	Biên dịch 3	3
53	4113153			Phiên dịch 3	3
54	4112952			Văn học Anh	2
55	4112972			Giao thoa văn hóa	2
56	4113163		<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Học phần chuyên môn I (Biên phiên dịch nâng cao)</i>	4
X				LUẬN VĂN (đăng ký cho HK VIII)	8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>14</b>
57	4113183	<b>VIII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
58	4113032		<b>Học phần tự chọn (8 tín chỉ)</b>	<i>Học phần chuyên môn II (Giao tiếp thương mại)</i>	4
59	4113173			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>9</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>146</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG ANH**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Anh  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Anh*

(Áp dụng cho hình thức Liên thông từ Cao đẳng chính quy lên Đại học chính quy)

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	4111921	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Kỹ năng tiếng C1.1	4
2	4111931			Kỹ năng tiếng C1.2	4
3	4111872			Đẫn nhập ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	2
4	4110903			Lý thuyết dịch	3
5	4110332			Văn hóa Anh (hoặc Mỹ)	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
6	4111971	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Kỹ năng tiếng C1.3	4
7	4111981			Kỹ năng tiếng C1.4	4
8	4110703			Biên dịch 1	3
9	4110713			Phiên dịch 1	3
10	4110723			Hình thái - Từ vựng tiếng Anh	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
11	4112262	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Kỹ năng tiếng C1.5	4
12	4110473			Phiên dịch 2	3
13	4110733			Cú pháp học tiếng Anh	2
14	4110233			Ngữ nghĩa học tiếng Anh	2
15	4110463			Biên dịch 2	3
16	4112032			Văn học Anh	2
17	4112122			<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Học phần chuyên môn I (Thực hành phiên dịch nâng cao)</i>
X			LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (Đăng ký cho HK IV)		8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
18	4110513	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập cuối khóa	5
19	4112082			<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Hp chuyên môn II (Giao tiếp thương mại)</i>
20	4112092		<i>Luận văn tốt nghiệp</i>		8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>9</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>60</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG ANH****Bậc** : Đại học**Hệ** : Chính quy tập trung**Ngành** : Sư phạm tiếng Anh**Chuyên ngành** : *Sư phạm tiếng Anh Tiểu học**(Áp dụng cho hình thức Liên thông từ Cao đẳng chính quy lên Đại học chính quy)*

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	4111921	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Kỹ năng tiếng C1.1	4
2	4111931			Kỹ năng tiếng C1.2	4
3	4110693			Luyện âm	2
4	4110062			Ngữ pháp 1	2
5	4110933			Văn hóa Anh/Mỹ	2
6	4112143			PPGD tiếng Anh tiểu học 1	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
7	4111971	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Kỹ năng tiếng C1.3	4
8	4111981			Kỹ năng tiếng C1.4	4
9	4110842			Ngữ pháp 2	2
10	4112163			PPGD Tiếng Anh bậc tiểu học 2	4
11	4110703			Biên dịch 1	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
12	4112262	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Kỹ năng tiếng C1.5	4
13	4111443			Cú pháp	2
14	4111992			Biên dịch 2	2
15	4112173			PPGD Tiếng Anh bậc tiểu học 3	4
16	4112032			Văn học Anh/Mỹ	2
17	4111343			Công nghệ dạy và học Ngoại ngữ	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
18	4112073		<b>HP BẮT BUỘC</b>	<b>Thực tập sư phạm</b>	<b>5</b>

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN			SỐ TÍN CHỈ
			Học phần tự chọn	Hphần CH. MÔN I 4/8		
19	4112183	IV	Học phần tự chọn	Hphần CH. MÔN I 4/8	Vận dụng tài liệu giảng	2
20	4112193				Kể chuyện trong giảng	2
21	4112062				Phát triển nghiệp vụ sư	2
22	4112233				Phát triển ý thức âm vị	2
23	4111942				Công nghệ trong dạy-học	2
24	4112223				Đọc văn học	2
25	4112042				Tư duy phê phán	2
26	4112052				Thu đặc ngôn ngữ thứ hai	2
					<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>13</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>						<b>62</b>

## KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### KHOA TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Anh  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Anh Thương mại*

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TC
1	2130010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Pháp luật đại cương	2
2	3140030			Tiếng Việt	2
3	4121582			Kỹ năng tiếng B1.1	4
4	4121592			Kỹ năng tiếng B1.2	4
5	4122152			Luyện Âm	2
6	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
7	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
8	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (phần 1)	2
9	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
10	3040010			Tin học cơ sở	2
11	4121642			Kỹ năng tiếng B1.3	4
12	4121652			Kỹ năng tiếng B1.4	4
13	4122162			Ngữ pháp	2
14	4122172			Hình thái học	2
15	4130682			Ngoại ngữ 2.1 ( <i>SV tự chọn ngoại ngữ</i> )	3
16	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
17	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (phần 2)	3
18	4122183			Kinh tế học	2
19	4121622			Kỹ năng tiếng B2.1	4
20	4121632			Kỹ năng tiếng B2.2	4
21	4122442			Cú pháp học	2
22	4140822			Ngoại ngữ 2.2 ( <i>SV tự chọn ngoại ngữ</i> )	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TC
				ngữ)	
23	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
24	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
25	4122193			Tiếng Anh Thương mại 1	3
26	4122202			Lý thuyết dịch	2
27	4121862			Kỹ năng tiếng B2.3	4
28	4121802			Kỹ năng tiếng B2.4	4
29	4122213			Marketing căn bản	3
30	4122223			Quản trị học	3
31	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>
32	4122232	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Phương pháp luận NCKH	2
33	4122243			Tiếng Anh Thương mại 2	2
34	4121822			Kỹ năng tiếng C1.1	3
35	4121832			Kỹ năng tiếng C1.2	3
36	4122252			Ngữ pháp văn bản	2
37	4122262			Văn hóa Anh - Mỹ	2
38	4122272			Biên dịch 1	3
39	4122282			Phiên dịch 1	3
40	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
41	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
42	4122292			Dẫn nhập Ngữ âm- Âm vị học	2
43	4122303			Nguyên lý kế toán	3
44	4122313			Tiếng Anh Thương mại 3	2
45	4121842			Kỹ năng tiếng C1.3	3
46	4121852			Kỹ năng tiếng C1.4	3
47	4122232			Biên dịch 2	2
48	4122332			Phiên dịch 2	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
49	4122343	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Kinh doanh XN khẩu	2
50	4122353			Thanh toán Quốc tế	2
51	4122363			Thư tín thương mại	2

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TC</b>
52	4122372			Biên dịch 3	3
53	4122382			Phiên dịch 3	2
54	4122392			Thực tập nhận thức	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>12</b>
55	4122402	<b>VIII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
56	4122412		<b>Học phần tự chọn (8 tín chỉ)</b>	Học phần chuyên môn I	4
57	4122422			Học phần chuyên môn II	4
58	4121422			Luận văn tốt nghiệp	8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>13</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>					<b>149</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**  
**KHOA TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Anh  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Anh Du lịch*

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	2130010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Pháp luật đại cương	2
2	3140030			Tiếng Việt	2
3	4121582			Kỹ năng tiếng B1.1	4
4	4121592			Kỹ năng tiếng B1.2	4
5	4122152			Luyện Âm	2
6	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
7	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
8	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (phần 1)	2
9	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
10	3040010			Tin học cơ sở	2
11	4121642			Kỹ năng tiếng B1.3	4
12	4121652			Kỹ năng tiếng B1.4	4
13	4122162			Ngữ pháp	2
14	4122172			Hình thái học	2
15	4130682			Ngoại ngữ 2.1 ( <i>SV tự chọn ngoại ngữ</i> )	3
16	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
17	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (phần 2)	3
18	3140020			Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
19	4121622			Kỹ năng tiếng B2.1	4
20	4121632			Kỹ năng tiếng B2.2	4
21	4122433			Tổng quan du lịch	2
22	4122442			Cú pháp học	2
23	4130692			Ngoại ngữ 2.2 ( <i>SV tự chọn ngoại ngữ</i> )	3
24	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
25	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
26	4121862			Kỹ năng tiếng B2.3	4
27	4121802			Kỹ năng tiếng B2.4	4



TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
28	4122202			Lý thuyết dịch	2
29	4122453			Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam	2
30	4122463			Tiếng Anh du lịch 1	3
31	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
32	4122473	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2
33	4122323			Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2
34	4122483			Tiếng Anh du lịch 2	3
35	4121822			Kỹ năng tiếng C1.1	3
36	4121832			Kỹ năng tiếng C1.2	3
37	4122272			Biên dịch 1	3
38	4122282			Phiên dịch 1	3
39	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
40	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
41	4122262			Văn hoá Anh - Mỹ	2
42	4122493			Điều hành tour	2
43	4122503			Nghiệp vụ quản lý khách sạn	2
44	4122513			Tiếng Anh du lịch 3	2
45	4121842			Kỹ năng tiếng C1.3	3
46	4121852			Kỹ năng tiếng C1.4	3
47	4122322			Biên dịch 2	2
48	4122332			Phiên dịch 2	3
49	4122292			Dẫn nhập Ngữ âm - Âm vị	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>
50	4122372	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Biên dịch 3	3
51	4122382			Phiên dịch 3	2
52	4122523			Giao thoa văn hoá	2
53	4122533			Tuyên điểm du lịch Việt Nam	2
54	4122543			Tâm lý khách du lịch	2
55	4122392			Thực tập nhận thức	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>12</b>
56	4122402	<b>VIII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
57	4122412		<b>Học phần tự chọn</b>	Học phần chuyên môn I	4
58	4122422			Học phần chuyên môn II	4
59	4121422		(8 tín chỉ)	Luận văn tốt nghiệp	8
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>13</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>					<b>149</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Sư phạm tiếng Trung Quốc

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (19 tín chỉ)	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	2130010			Pháp luật đại cương	2
4	4152122			Tiếng Trung tổng hợp I	4
5	4151232			Ngữ âm tiếng Trung	2
6	4151242			Hán tự	2
7	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
8	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (16 tín chỉ)	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	3140020			Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
12	4152132			Phương pháp NCKH	2
13	4152142			Tiếng Trung tổng hợp II	4
14	4140772			Ngoại ngữ II.1	3
15	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
16	4152152		<b>Học phần tự chọn</b> (4 tín chỉ)	<i>Nghe I (Đời sống xã hội)</i>	2
17	4152162			<i>Nghe I (Thương mại)</i>	2
18	4152172			<i>Nói I (Đời sống xã hội)</i>	2
19	4152182			<i>Nói I (Thương mại)</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
20	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (17 tín chỉ)	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (P.2)	3
21	4152192			Ngôn ngữ đối chiếu	2
22	3080020			Tâm lý học đại cương	2
23	4152212			Tiếng Trung tổng hợp III	4
24	4152202			Mẫu câu thông dụng Tiếng Trung	2

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
25	4140492			Ngoại ngữ II.2	3
26	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
27	4152222		<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe II (Đời sống xã hội)</i>	2
28	4152232			<i>Nghe II (Thương mại)</i>	2
29	4152242			<i>Nói II (Đời sống xã hội)</i>	2
30	4152252			<i>Nói II (Thương mại)</i>	2
31	4152262			<i>Độc hiểu I (Đời sống xã hội)</i>	2
32	4152272			<i>Độc hiểu I (Thương mại)</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>
33	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (10 tín chỉ)	Đường lối CM của Đảng CS Việt Nam	3
34	3080080			Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm	2
35	4152592			Tiếng Trung tổng hợp IV	4
36	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
37	4152282		<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe III (Đời sống xã hội)</i>	2
38	4152292			<i>Nghe III (Thương mại)</i>	2
39	4152302			<i>Nói III (Đời sống xã hội)</i>	2
40	4152312			<i>Nói III (Thương mại)</i>	2
41	4152322			<i>Độc hiểu II (Đời sống xã hội)</i>	2
42	4152332			<i>Độc hiểu II (Thương mại)</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
43	3080060	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (11 tín chỉ)	Giáo dục học đại cương	2
44	4152342			Tiếng Trung tổng hợp V	4
45	4152352			Từ pháp Tiếng Trung	2
46	4152362			Đất nước học Trung Quốc	2
47	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
48	4152372		<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe IV (Đời sống xã hội)</i>	2
49	4152382			<i>Nghe IV (Thương mại)</i>	2
50	4152392			<i>Nói IV (Đời sống xã hội)</i>	2
51	4152402			<i>Nói IV (Thương mại)</i>	2
52	4152412			<i>Độc hiểu III (Đời sống xã hội)</i>	2
53	4152422			<i>Độc hiểu III (Thương mại)</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
54	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
55	3080030		<b>bắt buộc</b> (14 tín chỉ)	Giáo dục học phổ thông	2	
56	4152602			Tiếng Trung tổng hợp VI	4	
57	4152432			Cú pháp Tiếng Trung	2	
58	4152613			Phương pháp giảng dạy Tiếng Trung	4	
59	4152442		<b>Học phần tự chọn</b> (5 tín chỉ)	<i>Độc hiểu IV (Đời sống xã hội)</i>	2	
60	4152452			<i>Độc hiểu IV (Thương mại)</i>	2	
61	4152462			<i>Viết I (Văn ứng dụng)</i>	3	
62	4152472			<i>Viết I (Thư tín thương mại)</i>	3	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>	
63	3080040		<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (15 tín chỉ)	Quản lý giáo dục và quản lý ngành	2
64	4152623	Lý luận kiểm tra đánh giá kỹ năng ngôn ngữ			2	
65	4152632	Tiếng Trung tổng hợp VII			3	
66	4152482	Từ vựng tiếng Trung Quốc			2	
67	4152492	Văn học Trung Quốc			2	
68	4152502	Phiên dịch			4	
69	4152512	<b>Học phần tự chọn</b> (5 tín chỉ)		<i>Viết II (Văn ứng dụng)</i>	3	
70	4152522			<i>Viết II (Thư tín thương mại)</i>	3	
71	4152532			<i>Hán ngữ cổ đại</i>	2	
72	4152542			<i>Hán nôm Việt Nam</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>	
73	4150703	<b>VIII</b>	<b>Học phần tự chọn</b> (10 tín chỉ)	Thực tập tốt nghiệp	6	
74	4152643			Học phần chuyên môn 1	5	
75	4152653			Học phần chuyên môn 2	5	
76	4152582			<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	10	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>					<b>150</b>	

## KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

## KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Trung Quốc  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Trung*

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (19 tín chỉ)	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	2130010			Pháp luật đại cương	2
4	4152122			Tiếng Trung tổng hợp I	4
5	4151232			Ngữ âm tiếng Trung	2
6	4151242			Hán tự	2
7	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
8	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (16 tín chỉ)	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	3140020			Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
12	4152132			Phương pháp NCKH	2
13	4152142			Tiếng Trung tổng hợp II	4
14	4140772			Ngoại ngữ II.1	3
15	0130020		Giáo dục thể chất 2	1	
16	4152152		<b>Học phần tự chọn</b> (4 tín chỉ)	<i>Nghe I (Đời sống xã hội)</i>	2
17	4152162			<i>Nghe I (Thương mại)</i>	2
18	4152172			<i>Nói I (Đời sống xã hội)</i>	2
19	4152182	<i>Nói I (Thương mại)</i>		2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
20	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (15 tín chỉ)	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (P.2)	3
21	4152192			Ngôn ngữ đối chiếu	2
22	4152212			Tiếng Trung tổng hợp III	4

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
23	4152202			Mẫu câu thông dụng Tiếng Trung	2	
24	4140492			Ngoại ngữ II.2	3	
25	0130030			Giáo dục thể chất 3	1	
26	4152222		<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe II (Đời sống xã hội)</i>	2	
27	4152232			<i>Nghe II (Thương mại)</i>	2	
28	4152242			<i>Nói II (Đời sống xã hội)</i>	2	
29	4152252			<i>Nói II (Thương mại)</i>	2	
30	4152262			<i>Đọc hiểu I (Đời sống xã hội)</i>	2	
31	4152272			<i>Đọc hiểu I (Thương mại)</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>	
32	2090040		IV	<b>Học phần bắt buộc</b> (8 tín chỉ)	Đường lối CM của Đảng CS Việt Nam	3
33	4152592	Tiếng Trung tổng hợp IV			4	
34	0130040	Giáo dục thể chất 4			1	
35	4152282	<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)		<i>Nghe III (Đời sống xã hội)</i>	2	
36	4152292			<i>Nghe III (Thương mại)</i>	2	
37	4152302			<i>Nói III (Đời sống xã hội)</i>	2	
38	4152312			<i>Nói III (Thương mại)</i>	2	
39	4152322			<i>Đọc hiểu II (Đời sống xã hội)</i>	2	
40	4152332			<i>Đọc hiểu II (Thương mại)</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>14</b>	
41	4152663	V		<b>Học phần bắt buộc</b> (11 tín chỉ)	Lý thuyết dịch	2
42	4152342		Tiếng Trung tổng hợp V		4	
43	4152352		Từ pháp Tiếng Trung		2	
44	4152362		Đất nước học Trung Quốc		2	
45	0130050		Giáo dục thể chất 5		1	
46	4152372		<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe IV (Đời sống xã hội)</i>	2	
47	4152382			<i>Nghe IV (Thương mại)</i>	2	
48	4152392			<i>Nói IV (Đời sống xã hội)</i>	2	
49	4152402			<i>Nói IV (Thương mại)</i>	2	
50	4152412			<i>Đọc hiểu III (Đời sống xã hội)</i>	2	
51	4152422			<i>Đọc hiểu III (Thương mại)</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>	
52	2090050	VI	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
53	4152602			Tiếng Trung tổng hợp VI	4	

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
54	4152672		(16 tín chỉ)	Tiếng Trung du lịch	2
55	4152432			Cú pháp Tiếng Trung	2
56	4152683			Phiên dịch 1	3
57	4152693			Biên dịch 1	3
58	4152442		<b>Học phần tự chọn</b> (5 tín chỉ)	<i>Đọc hiểu IV (Đời sống xã hội)</i>	2
59	4152452			<i>Đọc hiểu IV (Thương mại)</i>	2
60	4152462			<i>Viết I (Văn ứng dụng)</i>	3
61	4152472			<i>Viết I (Thư tín thương mại)</i>	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
62	4152632	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (16 tín chỉ)	Tiếng Trung tổng hợp VII	3
63	4152703			Phiên dịch 2	3
64	4152713			Biên dịch 2	3
65	4152482			Từ vựng tiếng Trung Quốc	2
66	4152492			Văn học Trung Quốc	2
67	4152723			Dịch chuyên ngành	3
68	4152512		<b>Học phần tự chọn</b> (5 tín chỉ)	<i>Viết II (Văn ứng dụng)</i>	3
69	4152522			<i>Viết II (Thư tín thương mại)</i>	3
70	4152532			<i>Hán ngữ cổ đại</i>	2
71	4152542			<i>Hán nôm Việt Nam</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
72	4152552	<b>VIII</b>	<b>Học phần tự chọn</b> (10 tín chỉ)	Thực tập tốt nghiệp	5
73	4152562			Học phần chuyên môn 1	5
74	4152572			Học phần chuyên môn 2	5
75	4152582			<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>					<b>148</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Trung Quốc  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Trung Du lịch*

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc (19 tín chỉ)</b>	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	2130010			Pháp luật Đại cương	2
4	4152122			Tiếng Trung tổng hợp I	4
5	4151232			Ngữ âm tiếng Trung	2
6	4151242			Hán tự	2
7	0130060			Giáo dục quốc phòng	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc (13 tín chỉ)</b>	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin (Phần 1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	3140020			Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
12	4152132			Phương pháp luận NCKH	2
13	4152142			Tiếng Trung tổng hợp II	4
14	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
15	4152152		<b>Học phần tự chọn (4 tín chỉ)</b>	<i>Nghe I (Đời sống xã hội)</i>	2
16	4152162			<i>Nghe I (Thương mại)</i>	2
17	4152172			<i>Nói I (Đời sống xã hội)</i>	2
18	4152182			<i>Nói I (Thương mại)</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
19	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc (14 tín chỉ)</b>	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin (Phần 2)	3
20	4152033			Tổng quan du lịch	2
21	4152192			Ngôn ngữ đối chiếu	2
22	4152202			Mẫu câu thông dụng tiếng Trung	2
23	4152212			Tiếng Trung tổng hợp III	4



TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
24	0130030			Giáo dục thể chất 3	1	
25	4152222		<b>Học phần tự chọn (6 tín chỉ)</b>	<i>Nghe II (Đời sống xã hội)</i>	2	
26	4152232			<i>Nghe II (Thương mại)</i>	2	
27	4152242			<i>Nói II (Đời sống xã hội)</i>	2	
28	4152252			<i>Nói II (Thương mại)</i>	2	
29	4152262			<i>Đọc hiểu I (Đời sống xã hội)</i>	2	
30	4152272			<i>Đọc hiểu I (Thương mại)</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>	
31	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc (13 tín chỉ)</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	
32	4152592			Tiếng Trung tổng hợp IV	4	
33	4152043			Tổ chức lãnh thổ Việt Nam	2	
34	4140772			Ngoại ngữ II.1	3	
35	0130040			Giáo dục thể chất 4	1	
36	4152282		<b>Học phần tự chọn (6 tín chỉ)</b>	<i>Nghe III (Đời sống xã hội)</i>	2	
37	4152292			<i>Nghe III (thương mại)</i>	2	
38	4152302			<i>Nói III (Đời sống xã hội)</i>	2	
39	4152312			<i>Nói III (Thương mại)</i>	2	
40	4152322			<i>Đọc hiểu II (Đời sống xã hội)</i>	2	
41	4152332			<i>Đọc hiểu II (Thương mại)</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>	
44	4152342		<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc (14 tín chỉ)</b>	Tiếng Trung Tổng hợp V	4
45	4152352	Từ pháp tiếng Trung			2	
46	4152362	Đất nước học			2	
47	4152053	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch			2	
48	4140492	Ngoại ngữ II.2			3	
49	0130050	Giáo dục thể chất 5			1	
50	4152372	<b>Học phần tự chọn (6 tín chỉ)</b>			<i>Nghe IV (Đời sống xã hội)</i>	2
51	4152382			<i>Nghe IV (Thương mại)</i>	2	
52	4152392			<i>Nói IV (Đời sống xã hội)</i>	2	
53	4152402			<i>Nói IV (Thương mại)</i>	2	
54	4152412			<i>Đọc hiểu III (Đời sống xã hội)</i>	2	
55	4152422			<i>Đọc hiểu III (Thương mại)</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>	
56	2090050			<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
57	4152063		Điều hành Tour		2	

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
58	4152073	VI	(14 tín chỉ)	Nghiệp vụ quản lý khách sạn	2
59	4152083			Tiếng Trung Tổng hợp VI (Du lịch)	4
60	4152432			Cú pháp tiếng Trung	2
61	4152442		Học phần tự chọn (5 tín chỉ)	<i>Đọc hiểu IV (Đời sống xã hội)</i>	2
62	4152452			<i>Đọc hiểu IV (Thương mại)</i>	2
63	4152462			<i>Viết I (Văn ứng dụng)</i>	3
64	4152472			<i>Viết I (Thư tín/Thương mại)</i>	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
65	4152093	VII	Học phần bắt buộc (16 tín chỉ)	Tâm lý khách du lịch	2
66	4152103			Tuyên điểm du lịch Việt Nam	2
67	4152113			Tiếng Trung Tổng hợp VII (Du lịch)	4
68	4152482			Từ vựng tiếng Trung Quốc	2
69	4152492			Văn học Trung Quốc	2
70	4152502			Phiên dịch	4
71	4152512		Học phần tự chọn (5 tín chỉ)	<i>Viết II (Văn ứng dụng)</i>	3
72	4152522			<i>Viết II (Thư tín/Thương mại)</i>	3
73	4152532			<i>Hán ngữ cổ đại</i>	2
74	4152542			<i>Hán Nôm Việt Nam</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
75	4152552	VIII	Học phần bắt buộc	Thực tập tốt nghiệp	5
76	4152562		Học phần tự chọn (10 tín chỉ)	<i>Học phần chuyên môn 1</i>	5
77	4152572			<i>Học phần chuyên môn 2</i>	5
77	4152582			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>					<b>148</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Trung Quốc  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Trung Thương mại*

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (19 tín chỉ)	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	2130010			Pháp luật đại cương	2
4	4152122			Tiếng Trung tổng hợp I	4
5	4151232			Ngữ âm tiếng Trung	2
6	4151242			Hán tự	2
7	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
8	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (16 tín chỉ)	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	3140020			Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
12	4152132			Phương pháp NCKH	2
13	4152142			Tiếng Trung tổng hợp II	4
14	4140772			Ngoại ngữ II.1	3
15	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
16	4152152		<b>Học phần tự chọn</b> (4 tín chỉ)	<i>Nghe I (Đời sống xã hội)</i>	2
17	4152162			<i>Nghe I (Thương mại)</i>	2
18	4152172			<i>Nói I (Đời sống xã hội)</i>	2
19	4152182			<i>Nói I (Thương mại)</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
20	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (15 tín chỉ)	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (P.2)	3
21	4152192			Ngôn ngữ đối chiếu	2
22	4140492			Ngoại ngữ II.2	3
23	4152212			Tiếng Trung tổng hợp III	4

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ		
24	4152202			Mẫu câu thông dụng Tiếng Trung	2		
25	0130030			Giáo dục thể chất 3	1		
26	4152222		<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe II (Đời sống xã hội)</i>	2		
27	4152232			<i>Nghe II (Thương mại)</i>	2		
28	4152242			<i>Nói II (Đời sống xã hội)</i>	2		
29	4152252			<i>Nói II (Thương mại)</i>	2		
30	4152262			<i>Đọc hiểu I (Đời sống xã hội)</i>	2		
31	4152272			<i>Đọc hiểu I (Thương mại)</i>	2		
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>		
32	2090040			<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (12 tín chỉ)	Đường lối CM của Đảng CS Việt Nam	3
33	4152733	Tiếng Trung thương mại I	4				
34	4152743	Marketing căn bản	2				
35	4152753	Quản trị học	2				
36	0130040	Giáo dục thể chất 4	1				
37	4152282	<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe III (Đời sống xã hội)</i>		2		
38	4152292		<i>Nghe III (Thương mại)</i>		2		
39	4152302		<i>Nói III (Đời sống xã hội)</i>		2		
40	4152312		<i>Nói III (Thương mại)</i>		2		
41	4152322		<i>Đọc hiểu II (Đời sống xã hội)</i>		2		
42	4152332		<i>Đọc hiểu II (Thương mại)</i>		2		
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>		
43	4152763	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> (11 tín chỉ)		Tiếng Trung thương mại II	4	
44	4152352				Từ pháp Tiếng Trung	2	
45	4152362			Đất nước học Trung Quốc	2		
46	4152773			Kinh tế học	2		
47	0130050			Giáo dục thể chất 5	1		
48	4152372		<b>Học phần tự chọn</b> (6 tín chỉ)	<i>Nghe IV (Đời sống xã hội)</i>	2		
49	4152382			<i>Nghe IV (Thương mại)</i>	2		
50	4152392			<i>Nói IV (Đời sống xã hội)</i>	2		
51	4152402			<i>Nói IV (Thương mại)</i>	2		
52	4152412			<i>Đọc hiểu III (Đời sống xã hội)</i>	2		
53	4152422			<i>Đọc hiểu III (Thương mại)</i>	2		
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>		

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
54	2090050	VI	<b>Học phần bắt buộc</b> (13 tín chỉ)	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
55	4152783			Nguyên lý kế toán	3
56	4152793			Tiếng Trung thương mại III	4
57	4152432			Cú pháp Tiếng Trung	2
58	4152672			Tiếng Trung du lịch	2
59	4152442		<b>Học phần tự chọn</b> (5 tín chỉ)	<i>Độc hiểu IV (Đời sống xã hội)</i>	2
60	4152452			<i>Độc hiểu IV (Thương mại)</i>	2
61	4152462			<i>Viết I (Văn ứng dụng)</i>	3
62	4152472			<i>Viết I (Thư tín thương mại)</i>	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
63	4152793	VII	<b>Học phần bắt buộc</b> (15 tín chỉ)	Kinh doanh xuất nhập khẩu	2
64	4152803			Thanh toán quốc tế	2
65	4152813			Tiếng Trung thương mại IV	3
66	4152482			Từ vựng tiếng Trung Quốc	2
67	4152492			Văn học Trung Quốc	2
68	4152502		Phiên dịch	4	
69	4152512		<b>Học phần tự chọn</b> (5 tín chỉ)	<i>Viết II (Văn ứng dụng)</i>	3
70	4152522			<i>Viết II (Thư tín thương mại)</i>	3
71	4152532			<i>Hán ngữ cổ đại</i>	2
72	4152542			<i>Hán nôm Việt Nam</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
73	4152552	VIII	<b>Học phần</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
74	4152562		<b>Học phần tự chọn</b> (10 tín chỉ)	Học phần chuyên môn 1	5
75	4152572			Học phần chuyên môn 2	5
76	4152582			<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>					<b>148</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA NHẬT - HÀN - THÁI**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Nhật

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	3140030	I	Học phần bắt buộc	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	2130010			Pháp luật đại cương	2
4	4170013			Nghe 1	2
5	4170023			Nói 1	3
6	4171863			Đọc 1	3
7	4170043			Viết 1	3
8	4171603			Luyện âm	2
9	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
10	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>24</b>
11	2090070	II	Học phần bắt buộc	Những nguyên lý của CN MLênin (P1)	2
12	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
13	4170053			Nghe 2	2
14	4170063			Nói 2	3
15	4170483			Đọc 2	3
16	4170083			Viết 2	3
17	4170922			<b>Ngoại ngữ II.1(SV chọn ngoại ngữ)</b>	3
18	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
19	2090090	III	Học phần bắt buộc	Những nguyên lý của CN MLênin (P2)	3
20	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
21	4171473			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
22	4170093			Nghe 3	2
23	4170103			Nói 3	3
24	4170113			Đọc 3	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
25	4170123			Viết 3	3
26	4170932			Ngoại ngữ II.2 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
27	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
28	2090040	IV	Học phần bắt buộc	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
29	4170133			Ngôn ngữ đối chiếu	2
30	4170253			Lý thuyết dịch	2
31	4170143			Nghe 4	2
32	4170153			Nói 4	3
33	4170163			Đọc 4	3
34	4170173			Viết 4	3
35	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
36	4170183	V	Học phần bắt buộc	Nghe 5	2
37	4170193			Nói 5	2
39	4170203			Đọc 5	2
40	4170213			Viết 5	2
41	4170263			Dịch nói 1	3
42	4170283			Dịch viết 1	3
43	0130050			<b>Giáo dục thể chất 5</b>	1
44	4170233			<i>Nghe tin tức</i>	2
45	4170243		HP tự chọn (2tc)	<i>Ngôn ngữ báo chí</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
46	2090050	VI	Học phần bắt buộc	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
47	4170373			Ngữ âm học tiếng Nhật	2
48	4170223			Đất nước học	2
49	4170273			Dịch nói 2	3
50	4170293			<b>Dịch viết 2</b>	3
51	4170313		HP tự	<i>Tiếng Nhật IT</i>	2

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
52	4170323		<b>chọn (2tc)</b>	<i>Tiếng Nhật du lịch</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>14</b>
53	4170333	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Dịch nói 3	3
54	4170343			Dịch viết 3	3
55	4171873			Ngữ pháp tiếng Nhật	2
56	4171593			Sơ lược văn học Nhật Bản	2
57	4170363			Từ vựng học	2
58	4170403		<b>HP tự chọn (2tc)</b>	<i>Tiếng Nhật thương mại</i>	2
59	4170413			<i>Tiếng Nhật văn phòng</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>14</b>
60	4170423	<b>VIII</b>	<b>HP bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
61	4170433			<b>HP tự chọn (10 tín chỉ)</b>	<b>Học phần chuyên môn 1</b>
62	4170443		<b>Học phần chuyên môn 2</b>		5
63	4170453		<b>Luận văn tốt nghiệp</b>		10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>144</b>



**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA NHẬT - HÀN - THÁI**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Hàn Quốc

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần</b>	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	2130010			Pháp luật đại cương	2
4	4170503			Nghe 1	2
5	4170813			Nói 1 (Luyện âm)	3
6	4170523			Đọc 1	2
7	4170793			Viết 1	3
8	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
9	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
10	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2
11	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
12	4171623			Nghe 2	2
13	4171633			Nói 2	3
14	4171643			Đọc 2	2
15	4170583			Viết 2	4
16	4170462			Ngoại ngữ II.1 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
17	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
18	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3
19	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
20	4171483			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
21	4171523			Nghe 3	2
22	4170603			Nói 3	3
23	4170613			Đọc 3	3
24	4170623			Viết 3	4

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
25	4170472			Ngoại ngữ II.2 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3	
26	0130030			Giáo dục thể chất 3	1	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>	
27	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	
28	4170633			Ngôn ngữ đối chiếu	2	
29	4171653			Nghe 4	3	
30	4170653			Nói 4	3	
31	4170663			Đọc 4	2	
32	4170823			Viết 4	4	
33	0130040			Giáo dục thể chất 4	1	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>	
34	4170683	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Nghe 5	2	
35	4170693			Nói 5	2	
36	4170703			Đọc 5	2	
37	4171853			Viết 5	3	
38	4170743			Ngữ âm học tiếng Hàn	2	
39	4170753			Lý thuyết dịch	2	
40	0130050			Giáo dục thể chất 5	1	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>14</b>	
41	2090050			Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
42	4170763	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Từ vựng học tiếng Hàn	2	
43	4171703			Thực hành dịch nói 1	3	
44	4171713			Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1	2	
45	4171723			Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	2	
46	4171733			Văn học Hàn Quốc	3	
47	4171743			Văn hoá văn minh Hàn Quốc	2	
48	4170833			<b>Học phần tự chọn</b>	<i>Tiếng Hàn du lịch</i>	2
49	4170843			<b>chọn (2TC)</b>	<i>Tiếng Hàn thư ký văn phòng</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>	
50	4170803	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	2	
51	4170873			Thực hành dịch nói 2	3	
52	4171753			Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2	2	
53	4171763			Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2	2	

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
54	4170893			Hán tự	2
55	4170853			Cú pháp (Ngữ pháp 2)	3
56	4170903		<b>HP tự chọn (2tc)</b>	<i>Tiếng Hàn KHKT</i>	2
57	4170913			<i>Tiếng Hàn thương mại</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
58	4170963	<b>VIII</b>	<b>HP bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
59	4170973		<b>HP tự chọn (10tc)</b>	Học phần chuyên môn 1	5
60	4170983			Học phần chuyên môn 2	5
61	4170993			Luận văn tốt nghiệp	10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>144</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG PHÁP**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Sư phạm tiếng Pháp

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tiếng Việt	2
2	2130010			Pháp luật đại cương	2
3	3040010			Tin học cơ sở	2
4	4131342			Tiếng Pháp 1A	4
5	4131352			Tiếng Pháp 1B	4
6	4131362			Tiếng Pháp 1C	4
7	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	4131372			Tiếng Pháp 2A	4
12	4131382			Tiếng Pháp 2B	4
13	4131392			Tiếng Pháp 2C	4
14	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
15	4130682			Ngoại ngữ II.1 (SV chọn ngoại ngữ)	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
16	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3
17	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
18	3080020			Tâm lý học đại cương	2
19	4131402			Tiếng Pháp 3A	4
20	4131412			Tiếng Pháp 3B	4
21	4131422			Tiếng Pháp 3C	4
22	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
23	4130692			Ngoại ngữ II.2 (SV chọn ngoại ngữ)	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>
24	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đ. lối CM của Đảng C.Sản Việt Nam	3
25	3080080			Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm	2
26	4131193			Văn hoá Pháp	3
27	4131432			Tiếng Pháp 4A	4
28	4131442			Tiếng Pháp 4B	4

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
29	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
30	4130102		<b>Học phần tự chọn (2tc)</b>	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2
31	4130172			<i>Văn hoá địa phương</i>	2
32	4130182			<i>Tiếng Việt thực hành</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
33	3080060	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Giáo dục học đại cương	2
34	4131452			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3
35	4131462			Nghe – Nói nâng cao 1	4
36	4131472			Đọc – Viết nâng cao 1	4
37	4130583			Lịch sử giảng dạy tiếng Pháp	2
38	4130373			Lý luận dạy học ngoại ngữ	2
39	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
40	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
41	4130533			PPGD các kỹ năng giao tiếp	3
42	4131482			Văn học Pháp	3
43	4131492			Nghe – Nói nâng cao 2	2
44	4131502			Đọc – Viết nâng cao 2	2
45	3080030			Giáo dục học phổ thông	2
46	4130542		<b>Học phần tự chọn(2tc)</b>	<i>Văn học Pháp và CD Pháp ngữ</i>	2
47	4130552			<i>Văn minh Pháp và CD Pháp ngữ</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
48	4130402	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực hành dịch	2
49	4130563			Kiểm tra đánh giá	2
50	4130573			Hỗ trợ KT trong giảng dạy	2
51	4131512			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3
52	3080040			Quản lý nhà nước	2
53	4130642		<b>Học phần tự chọn (6tc)</b>	<i>Tiếng Pháp du lịch</i>	4
54	4130652			<i>Tiếng Pháp thương mại</i>	4
55	4130612			<i>Thuyết trình</i>	2
56	4130632			<i>Nghị luận</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
57	4130723	<b>VIII</b>	<b>HP bắt buộc</b>	Thực tập SP tốt nghiệp	6
58	4130732		<b>Học phần tự chọn (10tc)</b>	<i>HPCM 1</i>	5
59	4130742			<i>HPCM 2</i>	5
60	4130752			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>152</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG PHÁP**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Pháp  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Pháp*

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tiếng Việt	2
2	2130010			Pháp luật đại cương	2
3	3040010			Tin học cơ sở	2
4	4131342			Tiếng Pháp 1A	4
5	4131352			Tiếng Pháp 1B	4
6	4131362			Tiếng Pháp 1C	4
7	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	4131372			Tiếng Pháp 2A	4
12	4131382			Tiếng Pháp 2B	4
13	4131392			Tiếng Pháp 2C	4
14	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
15	4130682			Ngoại ngữ II.1 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
16	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3
17	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
18	4131402			Tiếng Pháp 3A	4
19	4131412			Tiếng Pháp 3B	4
20	4131422			Tiếng Pháp 3C	4
21	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
22	4130692			Ngoại ngữ II.2 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
23	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đ. lời CM của Đảng C.Sản Việt Nam	3
24	4131193			Văn hoá Pháp	3
25	4131432			Tiếng Pháp 4A	4
26	4131442			Tiếng Pháp 4B	4
27	4130773			Lý thuyết dịch	2

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
28	0130040		<b>Học phần tự chọn (2tc)</b>	Giáo dục thể chất 4	1
29	4130102			<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2
30	4130172			<i>Văn hoá địa phương</i>	2
31	4130182			<i>Tiếng Việt thực hành</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
32	4131452	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3
33	4131462			Nghe – Nói nâng cao 1	4
34	4131472			Đọc – Viết nâng cao 1	4
35	4131583			Phiên dịch 1	3
36	4131593			Biên dịch 1	3
37	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
38	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
39	4131482			Văn học Pháp	3
40	4131492			Nghe – Nói nâng cao 2	2
41	4131502			Đọc – Viết nâng cao 2	2
42	4131603			Biên dịch 2	3
43	4131613			Phiên dịch 2	3
44	4130542		<b>Học phần tự chọn(2tc)</b>	<i>Văn học CD Pháp ngữ</i>	2
45	4130552		<i>Văn minh CD Pháp ngữ</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
46	4130493	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Giao thoa văn hóa	2
47	4131512			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3
48	4130503			Ngữ dụng học ứng dụng	2
49	4131623			Biên dịch 3	2
50	4131633			Phiên dịch 3	2
51	4130612			<i>Thuyết trình</i>	2
52	4130082		<b>Học phần tự chọn (6tc)</b>	<i>Nghệ thuật giao tiếp</i>	2
53	4130632		<i>Nghị luận</i>	2	
54	4130202		<i>Tiếng Pháp du lịch</i>	4	
55	4130342		<i>Tiếng Pháp thương mại</i>	4	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
56	4130763	<b>VIII</b>	<b>HP bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
57	4130732		<b>Học phần tự chọn (10tc)</b>	<i>HPCM 1</i>	5
58	4131003		<i>HPCM 2</i>	5	
59	4130752		<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	10	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>152</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG PHÁP**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Pháp  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Pháp Du lịch*

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tiếng Việt	2
2	2130010			Pháp luật đại cương	2
3	3040010			Tin học cơ sở	2
4	4131342			Tiếng Pháp 1A	4
5	4131352			Tiếng Pháp 1B	4
6	4131362			Tiếng Pháp 1C	4
7	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>23</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	4131372			Tiếng Pháp 2A	4
12	4131382			Tiếng Pháp 2B	4
13	4131392			Tiếng Pháp 2C	4
14	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
15	4141112			Ngoại ngữ II.1 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
16	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3
17	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
18	4131523			Tổng quan du lịch	2
19	4131402			Tiếng Pháp 3A	4
20	4131412			Tiếng Pháp 3B	4
21	4131422			Tiếng Pháp 3C	4
22	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
23	4141202			Ngoại ngữ II.2 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3



TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>23</b>	
24	2090080	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đ. lối CM của Đảng C.Sản Việt Nam	3
25	4131193			Văn hoá Pháp	3
26	4131533			Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam	2
27	4131432			Tiếng Pháp 4A	4
28	4131442			Tiếng Pháp 4B	4
29	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
30	4130102		<b>Học phần tự chọn (2tc)</b>	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2
31	4130172			<i>Văn hoá địa phương</i>	2
32	4130182			<i>Tiếng Việt thực hành</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>19</b>	
33	4130963	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tiếng Pháp du lịch 1	3
34	4131452			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3
35	4131462			Nghe – Nói nâng cao 1	4
36	4131472			Đọc – Viết nâng cao 1	4
37	4131543			Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2
38	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>17</b>	
39	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
40	4131553			Nghiệp vụ quản lý khách sạn	2
41	4131283			Tiếng Pháp du lịch 2	3
42	4131563			Điều hành Tour	2
43	4131492			Nghe – Nói nâng cao 2	2
44	4131502			Đọc – Viết nâng cao 2	2
45	4131482			Văn học Pháp	3
46	4130542			<b>Học phần tự chọn (2tc)</b>	<i>Văn học Pháp và CD Pháp ngữ</i>
47	4130552		<i>Văn minh Pháp và CD Pháp ngữ</i>		2
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>18</b>	
48	4130402	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực hành dịch	2
49	4130493			Giao thoa văn hóa	2
50	4131512			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3
51	4131273			Tâm lý khách du lịch	2
52	4130823			Ngữ dụng học ứng dụng	2
53	4131573			Tuyên điểm du lịch Việt Nam	2

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
54	4130632		<b>Học phần tự chọn (4 tín chỉ)</b>	<i>Nghị luận</i>	2
55	4130612			<i>Thuyết trình</i>	2
56	4130843			<i>Nghệ thuật giao tiếp</i>	2
57	4130853			<i>Kỹ năng quản lý và điều hành nhóm</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
58	4130763	<b>VIII</b>	<b>HP bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
59	4130732		<b>Học phần tự chọn (10 tín chỉ)</b>	<i>HPCM 1</i>	5
60	4131313			<i>HPCM 2</i>	5
61	4130752			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>152</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG NGA**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Nga  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Nga*

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	4141623			Nghe – Nói 1	4
4	4141633			Đọc – Viết 1	4
5	4141413			Ngữ âm thực hành	2
6	2130010			Pháp luật đại cương	2
7	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mac-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	4141643			Nghe – Nói 2	4
12	4141653			Đọc – Viết 2	4
13	4141932			Ngữ pháp thực hành 1	3
14	4140772			Ngoại ngữ II.1 (SV chọn ngoại ngữ)	3
15	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
16	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mac-Lênin (P.2)	3
17	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
18	4141663			Nghe – Nói 3	4
19	4141673			Đọc – Viết 3	4
20	4141942			Ngữ pháp thực hành 2	3
21	4140492			Ngoại ngữ II.2 (SV chọn ngoại ngữ)	3
22	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
23	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
24	4141693			Nghe – Nói 4	4
25	4141703			Đọc – Viết 4	4
26	4141723			Đất nước học Nga	3
27	4140142			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
28	0130040			Giáo dục thể chất 4	1

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
29	4140382	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Cấu tạo từ	2
30	4140282			Văn học Nga thế kỷ 19	2
31	4141513			Dịch thực hành	2
32	4141953			Nghe 5	2
33	4141963			Nói 5	3
34	4141973			Đọc 5	2
35	4141983			Viết 5	2
36	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
37	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
38	4141993			Nghe 6	2
39	4142003			Nói 6	3
40	4142013			Đọc 6	3
41	4142023			Viết 6	2
42	4140503			Dịch viết 1	2
43	4140513			Dịch nói 1	2
44	4110492			Văn học Nga TK 20	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
45	4142033	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Nghe 7	2
46	4142043			Nói 7	3
47	4142053			Đọc 7	3
48	4142063			Viết 7	2
49	4140622			Câu đơn và câu phức	3
50	4140643			Dịch viết 2	2
51	4140653		Dịch nói 2	2	
52	4140332		<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>	Văn hóa Nga	2
53	4141573			Thư tín văn phòng	2
54	4141613			Lý thuyết dịch	2
55	4141593			Tiếng Nga thương mại	2
56	4141603			Trích giảng văn học	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
57	4140863	<b>VIII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
58	4141903		<b>Học phần tự chọn</b>	Học phần chuyên môn 1	5
59	4141913			Học phần chuyên môn 2	5
60	4140892		(10 tín chỉ)	Luận văn tốt nghiệp	10
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOA</b>					<b>144</b>

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA TIẾNG NGA**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Ngôn ngữ Nga  
**Chuyên ngành** : *Tiếng Nga Du lịch*

<b>TT</b>	<b>MÃ HỌC PHẦN</b>	<b>HỌC KỲ</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>		<b>SỐ TÍN CHỈ</b>
1	3140030	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tiếng Việt	2
2	3040010			Tin học cơ sở	2
3	4141623			Nghe – Nói 1	4
4	4141633			Đọc – Viết 1	4
5	4141413			Ngữ âm thực hành	2
6	2130010			Pháp luật đại cương	2
7	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
8	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
9	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mac-Lênin (P.1)	2
10	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
11	4141643			Nghe – Nói 2	4
12	4141653			Đọc – Viết 2	4
13	4141932			Ngữ pháp thực hành 1	3
14	4140772			Ngoại ngữ II.1 (SV chọn ngoại ngữ)	3
15	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
16	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mac-Lênin (P.2)	3
17	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
18	4141663			Nghe – Nói 3	4
19	4141673			Đọc – Viết 3	4
20	4141942			Ngữ pháp thực hành 2	3
21	4140492			Ngoại ngữ II.2 (SV chọn ngoại ngữ)	3
22	4141663			Tổng quan du lịch	2
23	0130030	Giáo dục thể chất 3	1		
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
24	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
25	4142073			Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam	2
26	4141693			Nghe – Nói 4	4
27	4141703			Đọc – Viết 4	4
28	4141723			Đất nước học Nga	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
29	4140142		<b>buộc</b>	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
30	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
31	4140382	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Cấu tạo từ	2
32	4141923			Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2
33	4141743			Dịch thực hành 1	2
34	4141753			Nghe - Nói 5	3
35	4141763			Đọc – Viết 5	3
36	4141773			Tiếng Nga du lịch 1	3
37	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
38	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
39	4142133			Điều hành Tour	2
40	4142163			Nghiệp vụ quản lý khách sạn	2
41	4141783			Dịch thực hành 2	2
42	4141803			Nghe - Nói 6	3
43	4141813			Đọc – Viết 6	3
44	4142083			Tiếng Nga du lịch 2	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
45	4142093	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Văn học Nga	3
46	4140622			Câu đơn và câu phức	3
47	4142103			Tiếng Nga du lịch 3	3
48	4142113			Các điểm du lịch Miền Trung	2
49	4142173			Tâm lý khách du lịch	2
50	4141793			Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2
51	4140332		<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>	Văn hóa Nga	2
52	4141593			Tiếng Nga Thương mại	2
53	4141603			Trích giảng văn học	2
54	4142123			Thư tín văn phòng	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
55	4140863	<b>VIII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
56	4141903			<b>Học phần tự chọn (10 tín chỉ)</b>	Học phần chuyên môn 1
57	4141913		Học phần chuyên môn 2		5
58	4140892		Luận văn tốt nghiệp	10	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOA</b>					<b>146</b>

## KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### KHOA QUỐC TẾ HỌC

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Quốc tế học

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3040010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tin học	2
2	4161713			Lịch sử văn minh thế giới	2
3	4162392			Kỹ năng tiếng B1.1	4
4	4162402			Kỹ năng tiếng B1.2	4
5	4162383			Luyện âm	2
6	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
7	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
8	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác – Lênin (P.1)	2
9	4160103			Phương pháp luận NCKH	2
10	4160043			Dân tộc học đại cương	2
11	4160583			Địa lý kinh tế Việt Nam và thế giới	2
12	4162432			Kỹ năng tiếng B1.3	4
13	4262442			Kỹ năng tiếng B1.4	4
14	4162452			Kỹ năng tiếng B1.5	4
15	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
16	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác – Lênin (P.2)	3
17	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
18	4162582			Kỹ năng tiếng B2.1	4
19	4162592			Kỹ năng tiếng B2.2	4
20	4160023			Kinh tế học đại cương	3
21	4160133			Đại cương lịch sử Việt Nam	2
22	4160093			Xã hội học đại cương	2
23	0130030			Giáo dục thể chất 3	1

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
24	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CS Việt	3
25	4160073			Lịch sử quan hệ quốc tế 1	2
26	4160083			Kinh tế học quốc tế	2
27	4162712			Kỹ năng tiếng B2.3	4
28	4162722			Kỹ năng tiếng B2.4	4
29	4162732			Kỹ năng tiếng B2.5	4
30	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
31	2130010	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Pháp luật đại cương	2
32	4160163			Lịch sử quan hệ quốc tế 2	3
33	4160553			Cơ sở ngôn ngữ học	2
34	4161823			Tiếng Anh nâng cao	4
35	4161833			Lịch sử, văn hoá và chính trị Hoa Kỳ	3
36	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
37	4160893		<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ</i>	2
38	4160273			<i>Những điểm nóng về an ninh quốc tế</i>	2
39	4160283			<i>Tiền tệ và thanh toán quốc tế</i>	2
40	4160403			<i>Luật biển quốc tế</i>	2
41	4160393	<i>Đàm phán quốc tế</i>	2		
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
42	2090050	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
43	4160223			Công pháp quốc tế	2
44	4161093			Biên dịch tiếng Anh	3
45	4160433			Văn bản hành chính	3
46	4160213			Chính sách đối ngoại Việt Nam	2
47	4160143			Thống kê xã hội	2
48	4161863			Lịch sử, văn hoá và chính trị Châu Âu	3
49	4160363		<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Quan hệ Việt Nam - EU</i>	2
50	4160373			<i>Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga</i>	2
51	4160403			<i>Luật biển quốc tế</i>	2
52	4160493			<i>Các vấn đề toàn cầu</i>	2
53	4160343			<i>Quan hệ quốc tế ở Châu Á – Thái Bình Dương</i>	2



STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>	
54	4160413	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Thể chế chính trị thế giới	2	
55	4161103			Phiên dịch tiếng Anh	3	
56	4160333			Lịch sử và văn hoá châu Á	2	
57	4161873			Lý luận quan hệ quốc tế	3	
58	4160313			Tư pháp quốc tế	2	
59	4160323			Nghiệp vụ công tác đối ngoại	3	
60	4160483			<i>Quan hệ công chúng (PR)</i>	2	
61	4160463		<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Quan hệ Việt Nam - Đông Nam Á</i>	2	
62	4160563			<i>Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc</i>	2	
63	4160573			<i>Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản</i>	2	
64	4160383			<i>Luật quốc tế về sở hữu trí tuệ</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>	
65	4161183		<b>VIII</b>	<b>HPbắt</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
66	4161193			<b>Học phần tự chọn (10 tín chỉ)</b>	<i>Học phần chuyên môn 1</i>	5
67	4161203	<i>Học phần chuyên môn 2</i>			5	
68	4161213	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>			10	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOA</b>					<b>149</b>	

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY****KHOA QUỐC TẾ HỌC**

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Đông phương học

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3040010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tin học	2
2	4162092			Nhập môn Đông Phương học	3
3	4162392			Kỹ năng tiếng B1.1	4
4	4162402			Kỹ năng tiếng B1.2	4
5	4162383			Luyện âm	2
6	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
7	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
8	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác –	2
9	4162493			Lịch sử văn minh Phương Đông	2
10	4160023			Kinh tế học đại cương	3
11	4162432			Kỹ năng tiếng B1.3	4
12	4162442			Kỹ năng tiếng B1.4	4
13	4162452			Kỹ năng tiếng B1.5	4
14	4160103			Phương pháp luận NCKH	2
15	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>22</b>
16	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác –	3
17	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
18	2130010			Pháp luật đại cương	2
19	4162623			Văn hóa Phương Đông	2
20	4162582			Kỹ năng tiếng B2.1	4
21	4162592			Kỹ năng tiếng B2.2	4
22	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
23	2090040	<b>IV</b>	<b>Học phần</b>	Đường lối CM của Đảng CS Việt	3

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
24	4162213		<b>bắt buộc</b>	Lịch sử và văn hoá Trung Quốc	2	
25	4160563			Quan hệ Việt Nam-Trung Quốc	2	
26	4161823			Tiếng Anh nâng cao	4	
27	4162712			Kỹ năng tiếng B2.3	4	
28	4162722			Kỹ năng tiếng B2.4	4	
29	4162732			Kỹ năng tiếng B2.5	4	
30	0130040			Giáo dục thể chất 4	1	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>24</b>	
31	4162223	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Lý luận về nhà nước và pháp luật	2	
32	4162233			Lịch sử và văn hoá Ấn Độ	2	
33	4162243			Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ	2	
34	4162253			Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt	3	
35	4162263			Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	2	
36	4160143			Thống kê xã hội học	2	
37	0130050			Giáo dục thể chất 5	1	
38	4162273			<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Nghiep vụ du lịch</i>	2
39	4162283		<i>Giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa</i>		2	
40	4160223		<i>Công pháp quốc tế</i>		2	
41	4160583		<i>Địa lý kinh tế Việt Nam và thế giới</i>		2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>	
42	2090050		<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
43	4160433				Văn bản hành chính	3
44	4162293	Tiếp xúc ngôn ngữ và văn tự Đông Á			2	
45	4160403	Luật biên quốc tế			2	
46	4162303	Lịch sử văn hóa Nhật Bản			2	
47	4160573	Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản			2	
48	4162313	<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>		<i>Nghiep vụ ngoại thương</i>	2	
49	4160393			<i>Đàm phán quốc tế</i>	2	
50	4160213			<i>Chính sách đối ngoại Việt Nam</i>	2	
51	4160033			<i>Các tổ chức quốc tế</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>	
52	4162323	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Lịch sử tư tưởng Phương Đông	2	
53	4162333			Các tôn giáo Phương Đông	2	

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ	
54	4162343			Lịch sử văn hóa Hàn Quốc	2	
55	4162353			Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc	2	
56	4160323			Nghiệp vụ công tác đối ngoại	3	
57	4160343			Quan hệ quốc tế ở Châu Á-Thái Bình	2	
58	4162363		<b>Học phần tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Nghiệp vụ thư ký văn phòng</i>	2	
59	4162373			<i>Văn hóa kinh doanh quốc tế</i>	2	
60	4160493			<i>Các vấn đề toàn cầu</i>	2	
61	4160483			<i>Quan hệ công chúng</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>	
62	4161183		<b>VIII</b>	<b>HP bắt</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
63	4161193			<b>Học phần tự chọn (10 tín chỉ)</b>	<i>Học phần chuyên môn 1</i>	5
64	4161203	<i>Học phần chuyên môn 2</i>			5	
65	4161213	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>			10	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOA</b>					<b>145</b>	

## KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### KHOA QUỐC TẾ HỌC

**Bậc** : Đại học  
**Hệ** : Chính quy tập trung  
**Ngành** : Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam

ST T	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3040010	<b>I</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tin học	2
2	4162083			Luyện âm tiếng Việt 1	2
3	4161233			Tiếng Việt tổng hợp 1	3
4	4162093			Tiếng Việt tổng hợp 2	3
5	4161253			Tiếng Việt tổng hợp 3	3
6	4162103			Tiếng Việt tổng hợp 4	3
7	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
8	2090070	<b>II</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác – Lênin (P.1)	2
9	4161273			Nghe tiếng Việt 1	3
10	4161303			Nói tiếng Việt 1	3
11	4161323			Đọc tiếng Việt 1	3
12	4161333			Viết tiếng Việt 1	3
13	4162113			Luyện âm tiếng Việt 2	2
14	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>17</b>
15	2090090	<b>III</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin (P.2)	3
16	4161343			Nghe tiếng Việt 2	3
17	4161344			Nói tiếng Việt 2	3
18	4161353			Đọc tiếng Việt 2	3
19	4161363			Viết tiếng Việt 2	3
20	4161293			Ngữ pháp tiếng Việt 1	3
21	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
22	2090080	<b>IV</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đường lối CM của Đảng CS VN	3
23	4161373			Văn hoá giao tiếp	3
24	4161383			Ngữ pháp tiếng Việt 2	3
25	4162123			Nghe tiếng Việt 3	2
26	4162133			Nói tiếng Việt 3	2
27	4162143			Đọc tiếng Việt 3	2
28	4162153			Viết tiếng Việt 3	2

ST T	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
29	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
30	2090100	<b>V</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
31	2130010			Pháp luật đại cương	2
32	4162163			Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	3
33	3140040			Cơ sở văn hoá Việt Nam	3
34	4161443			Phong tục, lễ hội Việt Nam	2
35	4161453			Tiếng Việt nâng cao 1	3
36	0130050			Giáo dục thể chất 5	1
37	4161463			<b>HP tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Phương ngữ và phương ngữ học tiếng Việt</i>
38	4161473		<i>Lịch sử tiếng Việt</i>		2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>18</b>
39	4161483	<b>VI</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Đại cương kinh tế Việt Nam	3
40	4161503			Đại cương lịch sử Việt Nam	3
41	4161513			Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3
42	4161523			Các dân tộc Việt Nam	2
43	4161533			Tiếng Việt nâng cao 2	3
44	4161543		<b>HP tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Văn hoá bản địa miền Trung Việt Nam</i>	2
45	4161553			<i>Ngữ dụng học tiếng Việt</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>16</b>
46	4161563	<b>VII</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>	Quan hệ đối ngoại Việt Nam	2
47	4162173			Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	3
48	4161583			Cơ sở ngôn ngữ học	3
49	4162183			Phong cách học tiếng Việt	3
50	4162193			Ngôn ngữ báo chí tiếng Việt	3
51	4162203			Di tích và thắng cảnh Việt Nam	3
52	4161623		<b>HP tự chọn (2 tín chỉ)</b>	<i>Tiến trình văn học Việt Nam</i>	2
53	4161633			<i>Tiếng Việt thương mại</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
54	4161183	<b>VIII</b>	<b>HP bắt buộc</b>	Thực tập tốt nghiệp	5
55	4161643		<b>Học phần tự chọn (10 tín chỉ)</b>	<i>Học phần chuyên môn I</i>	5
56	4161653			<i>Học phần chuyên môn II</i>	5
57	4161203		<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	10	
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>15</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ</b>					<b>139</b>

